

**BÁO CÁO CÔNG TÁC Y TẾ NĂM 2019
PHƯƠNG HƯỚNG NHIỆM VỤ NĂM 2020**

Phần thứ nhất.

KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC Y TẾ NĂM 2019

I. Tình hình thực hiện các chỉ tiêu chính về y tế và sức khỏe

Năm 2019, căn cứ theo phương hướng nhiệm vụ ngành Y tế, Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh, chương trình công tác của UBND tỉnh, Sở Y tế đã xây dựng kế hoạch công tác, tập trung chỉ đạo triển khai thực hiện các nhiệm vụ, đạt được những chỉ tiêu cơ bản:

TT	Chỉ số	TH năm 2018	KH năm 2019	Ước TH 2019
	Chỉ số đầu vào			
1.	Số bác sỹ/10.000 dân (tính cả YT ngoài công lập)	7,33	7,6	8,6 (*)
	<i>Trong đó: số bác sỹ công lập/10.000 dân</i>	<i>5,41</i>	<i>5,7</i>	<i>6,4</i>
2.	Số DSDH/10.000 dân (tính cả YT ngoài công lập)	1,31	1,48	1,52
	<i>Trong đó số DSDH công lập/10.000 dân</i>	<i>0,95</i>	<i>1,08</i>	<i>1,10</i>
3	Tỷ lệ khám áp có nhân viên y tế hoạt động (%)	100	100	100
4.	Tỷ lệ Trạm Y tế xã có bác sỹ (%)	76,28	90	77,56 (**)
5.	Tỷ lệ TYT xã có nữ hộ sinh hoặc/YS sản nhi (%)	100	100	100
6.	Số giường bệnh/10.000 dân (không tính Trạm Y tế)	21,95	22,01	25,62 (*)
	<i>Trong đó: + Giường bệnh viên công lập</i>	<i>19,45</i>	<i>19,51</i>	<i>22,58</i>
	<i>+ Giường bệnh viên tư nhân</i>	<i>2,5</i>	<i>2,5</i>	<i>3,04</i>
7.	Tỷ lệ cơ sở y tế có cơ sở vật chất, trang thiết bị, thuốc thiết yếu đáp ứng nhu cầu chăm sóc sức khỏe trong mùa nước nổi (%)	100	100	100
	Chỉ số hoạt động			
8.	Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi tiêm đầy đủ (%)	93,1	≥ 95	85,7
9.	Tỷ lệ xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế (%)	79	89,74	91,02
10.	Tỷ lệ dân số tham gia BHYT (%)	83,17	86,2	87,9
11.	Tỷ lệ phụ nữ sinh đẻ được cán bộ y tế đỡ đẻ trong mùa nước nổi (%)	100	100	100
12.	Tỷ lệ chất thải y tế tại các cơ sở y tế được xử lý đạt tiêu chuẩn (%)	100	100	100

TT	Chỉ số	TH năm 2018	KH năm 2019	Ước TH 2019
Chỉ số đầu ra				
13.	Tỷ số tử vong mẹ (trên 100.000 trẻ đẻ sống)	33,64	≤ 30	30
14.	Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 1 tuổi/1.000 trẻ đẻ sống	6	6	6
15.	Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 5 tuổi/1.000 trẻ đẻ sống	11	11	11
16.	Quy mô dân số (triệu người)	2.164	2.166	1.909 (***)
17.	Mức giảm tỷ lệ sinh (‰)	0,05	0,05	0,05
18.	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên (%)	0,91	0,9	0,9
19.	Tỷ lệ giới tính khi sinh (trai/100 gái)	108,3	108,4	108,4
20.	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi SDD thể nhẹ cân (cân nặng/ tuổi) (%)****)	12,1	11,7	Đang điều tra
21.	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi SDD thể thấp còi (chiều cao/ tuổi) (%)****)	22,8	22,8	Đang điều tra
22.	Tỷ lệ nhiễm HIV/AIDS trong cộng đồng (%)	0,258	< 0,3	<0,3

(*): Kết quả thực hiện chỉ tiêu được tính trên dân số năm 2019 tỉnh An Giang theo Báo cáo kết quả sơ bộ Tổng điều tra điều tra dân số và nhà ở năm 2019 với dân số trung bình năm 2019 toàn tỉnh là 1.908.601 người.

(**): Tỷ lệ xã có biên chế bác sỹ (bao gồm trạm y tế xã và phòng khám khu vực trên địa bàn) là 77,56%. Đối với các xã còn lại, Trung tâm y tế các huyện có bố trí bác sỹ làm việc 2-3 ngày/tuần.

(***): Số liệu được lấy từ Báo cáo kết quả sơ bộ Tổng điều tra điều tra dân số và nhà ở năm 2019.

(****): Kết quả thực hiện năm 2018 được cung cấp thông qua số liệu công bố nhanh của Viện Dinh dưỡng. Năm 2019, đã thực hiện điều tra 30 cụm, đang chờ kết quả công bố từ Viện Dinh dưỡng.

Trong năm 2019, ngành y tế thực hiện vượt mức kế hoạch 02 chỉ tiêu UBND tỉnh giao, trong đó chỉ tiêu Số giường bệnh/10.000 dân (không tính trạm y tế) đạt 25,62 (KH: 22,01 giường/10.000 dân), chỉ tiêu Tỷ lệ dân số tham gia BHYT đạt 87,9% (KH: 86,2%).

Đối với các chỉ tiêu cơ bản của ngành y tế, thực hiện đạt hầu hết các chỉ tiêu theo kế hoạch ngành đã đề ra.

II. Kết quả thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn

1. Công tác phòng chống dịch bệnh

1.1. Tình hình các bệnh truyền nhiễm (Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019)

Nhìn chung tình hình các bệnh truyền nhiễm từ đầu năm 2019 đến nay không có biến động lớn. Các dịch bệnh đã được khống chế tốt, hạn chế số ca mắc, không để bùng phát thành dịch lớn, hạn chế số tử vong. Tính đến ngày 31/12/2019, ghi nhận tình hình các bệnh truyền nhiễm như sau:

- Bệnh Sốt xuất huyết (SXH): Số mắc SXH là 7.550 ca, so với cùng kỳ năm 2018 tăng 78,5%, tỷ lệ mắc/100.000 dân¹: 395,6, tử vong 01 ca, tỷ lệ chết/mắc: 0,01% (cùng kỳ năm 2018 có 4.229 ca mắc, tử vong 01 ca, tỷ lệ mắc/100.000 dân: 195,4 và tỷ lệ chết/mắc: 0,02%). So với trung bình 5 năm 2011 - 2015, số mắc SXH tăng 110,8% (số mắc SXH trung bình 5 năm 2011 - 2015: 3.581 ca mắc).

- Bệnh Tay chân miệng (TCM): Toàn tỉnh có 3.095 ca mắc, không có tử vong, tỷ lệ mắc/100.000 dân¹: 162,2. So với cùng kỳ năm 2018 số mắc bệnh TCM tăng 11,1% (cùng kỳ năm 2018 có 2.785 ca mắc, tử vong 01 ca, tỷ lệ mắc/100.000 dân: 128,7). So với trung bình 5 năm 2011 - 2015, số mắc TCM tăng 11,2% (số mắc TCM trung bình 5 năm 2011 - 2015: 2.784 ca mắc).

- Không ghi nhận trường hợp nào mắc Tả, Bạch hầu, Cúm A/H5N1, A/H1N1. Các bệnh nhiễm trùng đường tiêu hóa ít biến động (*chi tiết đính kèm tại phụ lục 1*).

1.2. Hoạt động phòng chống dịch bệnh

Triển khai thực hiện các chỉ đạo của Bộ Y tế, UBND tỉnh. Xây dựng và triển khai thực hiện kế hoạch phòng chống dịch bệnh lưu hành và các dịch bệnh mới nổi. Tập trung chỉ đạo công tác phòng chống dịch bệnh, đặc biệt là Sốt xuất huyết, bệnh Tay chân miệng, Sốt phát ban nghi Sởi, bệnh Cúm A (H5N1), bệnh Viêm đường hô hấp cấp tính tại Trung đông (MERS-CoV), SXH do vi-rút Zika, đẩy mạnh các hoạt động truyền thông phòng, chống dịch bệnh trong nhân dân. Tăng cường kiểm tra giám sát công tác phòng, chống dịch bệnh tại các huyện, giám sát xử lý ổ dịch², kiểm tra thường xuyên nguồn nước, vệ sinh an toàn thực phẩm, vệ sinh môi trường, đảm bảo hoạt động kiểm dịch y tế biên giới... do đó đã khống chế tốt các dịch bệnh lưu hành, không để phát triển thành dịch lớn.

2. Thực hiện Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số

2.1. Dự án Phòng, chống một số bệnh truyền nhiễm nguy hiểm và các bệnh không lây nhiễm phổ biến:

- **Phòng chống Sốt rét:** Tình hình sốt rét không có biến động, không có dịch sốt rét, tính đến ngày 31/12/2019 ghi nhận 01 trường hợp mắc sốt rét ngoại lai là ca bệnh tái phát sau khi điều trị vào tháng 12/2018, không có tử vong (cùng kỳ 2018: có 01 ca mắc). Ngành Y tế duy trì thường xuyên công tác giám sát dịch tễ, điều tra côn trùng trung gian truyền bệnh tại các vùng trọng điểm sốt rét tại huyện Tri Tôn và Tịnh Biên, giám sát ca bệnh có ký sinh trùng sốt rét, tuyên truyền nâng cao kiến thức phòng bệnh trong nhân dân. Thực hiện xét nghiệm tìm ký sinh trùng sốt rét 10.174 lam máu đạt 101,7% KH năm.

- **Phòng chống Lao:** Duy trì công tác giám sát hoạt động chương trình, giám sát bệnh nhân lao đang điều trị. Tính đến ngày 31/12/2019, số bệnh nhân lao quản lý điều trị

¹ Lưu ý: Về chỉ số “Tỷ lệ mắc/100.000 dân”, đối với năm 2018, do chưa có số liệu điều chỉnh từ Cục Thống kê tỉnh An Giang nên tính dân số ước tính năm 2018 theo Niên Giám thống kê năm 2018: 2.164.151 người; đối với năm 2019, tính theo dân số trung bình từ kết quả Tổng Điều tra Dân số và Nhà ở năm 2019: 1.908.601 người.

² Đã xử lý 2.205 ổ dịch SXH, 430 ổ dịch TCM, phun thuốc diệt muỗi dập dịch SXH diện rộng tại 34 điểm, tổ chức chiến dịch diệt lăng quăng 03 đợt, một số địa phương như Châu Thành, Chợ Mới đã chủ động xin kinh phí của UBND huyện tổ chức thực hiện 1-2 đợt CDDLQ tại các ấp nguy cơ.

là 6.746 người, thu dung điều trị mới 4.515 bệnh nhân đạt 100,3% KH năm (trong đó bệnh nhân lao mới AFB (+): 2.912 người đạt 97,1% KH năm). Tỷ lệ bệnh nhân lao các thể điều trị khỏi và hoàn thành điều trị là 93,1%. Nhìn chung hoạt động phòng chống Lao đạt kết quả tốt.

- **Phòng chống Phong:** Ngành đã tiếp tục duy trì công tác giám sát điều trị, phòng chống tàn tật cho bệnh nhân Phong. Tính đến ngày 31/12/2019, có 01 bệnh nhân Phong mới phát hiện. Tổng số bệnh nhân Phong quản lý: 37 người, trong đó số người điều trị đa hóa: 07 người (PB 01, MB 06), giám sát 31 người (PB 08, MB 23), số bệnh nhân được chăm sóc tàn tật là: 18 người (độ 1: 06 người, độ 2: 12 người). Nhìn chung chương trình Phong thực hiện khá tốt, tỷ lệ bệnh lưu hành và bệnh mới đều thấp hơn mức quy định. Tỉnh An Giang đạt tiêu chuẩn loại trừ bệnh Phong cấp tỉnh của Việt Nam, tiến tới loại trừ cấp huyện theo các tiêu chí của Thông tư 17/2013/TT-BYT ngày 06/06/2013 của Bộ Y tế quy định tiêu chí và hướng dẫn kiểm tra, công nhận loại trừ bệnh phong ở quy mô cấp tỉnh và huyện.

- **Phòng chống Sốt xuất huyết:** Ngành đã tập trung chỉ đạo tăng cường công tác truyền thông nâng cao nhận thức và thay đổi hành vi của người dân trong phòng chống SXH, tăng cường công tác giám sát, xử lý ổ dịch, chuẩn bị sẵn sàng thuốc, hóa chất, vật tư phục vụ cho công tác phòng chống SXH.

- **Phòng chống bệnh Tăng huyết áp:** Nâng cao nhận thức của người dân về dự phòng và kiểm soát bệnh tăng huyết áp; duy trì và triển khai mô hình quản lý, khám, tư vấn bệnh tăng huyết áp tại 55 xã điểm. Tính tới 31/12/2019, đã tổ chức thực hiện khám sàng lọc tại 55 xã cho 52.665 người, trong đó phát hiện mới 2.517 người mắc bệnh tăng huyết áp. Tổng số bệnh nhân tăng huyết áp được quản lý điều trị hiện tại: 15.276 người, trong đó điều trị đạt huyết áp mục tiêu: 13.092 người (đạt 85,7%), chuyển tuyến trên: 185 người, số bệnh nhân tăng huyết áp có biến cố: 491 người. Tổ chức tập huấn cho các cán bộ phụ trách chương trình tuyến huyện, xã và cộng tác viên khám, áp thông qua lồng ghép vào các buổi tập huấn hoạt động phòng chống đái tháo đường. Thực hiện truyền thông phòng chống bệnh Tăng huyết áp qua đài phát thanh 1.258 lượt, truyền thông nhóm 739 buổi với 10.028 người tham dự.

- **Phòng chống bệnh Đái tháo đường và các rối loạn do thiếu Iod:** Duy trì mô hình quản lý bệnh Đái tháo đường trên phạm vi toàn tỉnh. Tỷ lệ trạm y tế xã có tổ tư vấn đạt 100%. Tính tới 31/12/2019, tổ chức thực hiện khám sàng lọc tại 55 xã cho 50.482 người, trong đó phát hiện mới 803 người mắc bệnh đái tháo đường và 996 người tiền đái tháo đường. Tổ chức tập huấn cho 334 cán bộ phụ trách chương trình tuyến huyện, xã và 366 cộng tác viên khám, áp về việc thực hiện các hoạt động của chương trình. Truyền thông phòng chống bệnh đái tháo đường qua đài phát thanh 1.492 lượt, truyền thông nhóm 856 buổi với 12.751 người tham dự. Thực hiện các hoạt động truyền thông phòng chống rối loạn do thiếu I-ốt qua đài phát thanh 336 lượt, tổ chức 163 buổi sinh hoạt chuyên đề với 4.240 người tham dự, thực hiện tuyên truyền, tư vấn tại trạm y tế, vãng gia, ...

- **Bảo vệ sức khỏe tâm thần cộng đồng:** Duy trì mạng lưới chăm sóc sức khỏe tâm thần tại 131 xã cũ, triển khai thêm 25 xã mới, hoàn thành chỉ tiêu 100% trạm y tế tuyến xã có tổ chức thực hiện hoạt động bảo vệ sức khỏe tâm thần. Tổng số bệnh nhân quản lý điều trị: 1.135 người, trong đó số điều trị ổn định là 860 người, tỷ lệ điều trị ổn định: 76,3% (KH: > 71%), tỷ lệ gây rối: 11,8% (KH: < 15%), tỷ lệ hành vi nguy hại: 5,3% (KH: < 12%), tỷ lệ mạn tính tàn phế: 6,6% (KH: < 8%). Nhìn chung dự án thực hiện đạt các mục tiêu chuyên môn theo kế hoạch.

- **Hoạt động Y tế trường học:** Duy trì các hoạt động kiểm tra vệ sinh môi trường, an toàn thực phẩm, kết hợp nhà trường thực hiện truyền thông giáo dục sức khỏe, phòng chống dịch bệnh cho học sinh. Tính đến hết tháng 11/2019, có 683 trường tổ chức khám sức khỏe định kỳ cho học sinh, đạt tỷ lệ 95,7%.

2.2. Dự án Tiêm chủng mở rộng:

Tính đến ngày 30/11/2019, thực hiện tiêm đủ 08 loại vaccin cho trẻ em dưới 01 tuổi (lao, bạch hầu, ho gà, uốn ván, bại liệt, sởi, viêm gan siêu vi B, viêm não do Hemophilus influenza) cho 24.126 cháu, đạt 70,6% KH năm; tiêm ngừa uốn ván cho phụ nữ có thai (VAT 2+): 23.658 người, đạt 69,3% KH năm. Thực hiện tiêm nhắc vaccin sởi cho trẻ 18 tháng tuổi: 25.255 trẻ đạt 77,6% KH năm, tiêm nhắc lại DPT mũi 4 cho trẻ 18 tháng: 25.281 trẻ đạt 77,7% KH năm.

2.3. Dự án Dân số và phát triển

2.3.1. Dân số và Kế hoạch hóa gia đình

Tổ chức Hội nghị tổng kết tình hình thực hiện công tác Dân số - KHHGD năm 2018, triển khai kế hoạch hoạt động năm 2019. Duy trì các hoạt động truyền thông, vận động về Dân số - KHHGD trên các phương tiện thông tin đại chúng và trong các chương trình phối hợp với các ban ngành đoàn thể. Tổ chức triển khai thực hiện các mô hình, đề án nâng cao chất lượng dân số như: Đề án Tăng cường tư vấn và cung cấp dịch vụ Dân số - KHHGD cho vị thành niên/thanh niên, Đề án Kiểm soát mất cân bằng giới tính khi sinh, Đề án Chăm sóc sức khỏe người cao tuổi, Đề án sàng lọc trước sinh và sơ sinh, Mô hình tư vấn và khám sức khỏe tiền hôn nhân.

Thực hiện đề án sàng lọc trước sinh, sàng lọc sơ sinh:

- Số bà mẹ được sàng lọc trước sinh: 14.922 người (51% phụ nữ mang thai) đạt 100,3% kế hoạch năm.

- Số trẻ sơ sinh được sàng lọc sơ sinh: 15.287 trẻ (52,8% số trẻ sơ sinh) đạt 171,2% kế hoạch năm.

Tình hình thực hiện các biện pháp tránh thai:

Biện pháp tránh thai hiện đại	Chỉ tiêu 2019	Ước TH 2019	Tỷ lệ đạt so KH
Số người sử dụng dụng cụ tử cung mới	18.000	23.756	132%
Số người đình sản mới	200	386	193%
Số người sử dụng thuốc cấy tránh thai	200	200	100%
Số người sử dụng thuốc viên tránh thai	110.500	115.814	104,8%

Biện pháp tránh thai hiện đại	Chỉ tiêu 2019	Ước TH 2019	Tỷ lệ đạt so KH
Số người sử dụng thuốc tiêm tránh thai	12.000	13.152	109,6%
Số người sử dụng bao cao su tránh thai	36.500	39.984	109,5%
TỔNG CỘNG	176.400	193.292	109,6%

Nhìn chung công tác Dân số - KHHGD tiếp tục được đẩy mạnh, thực hiện đạt các chỉ tiêu về dịch vụ KHHGD của năm 2019. Ước tính năm 2019, tỷ lệ giới tính khi sinh là 108,4.

2.3.2. Chăm sóc Sức khỏe sinh sản:

Duy trì hoạt động chương trình chăm sóc sức khỏe sinh sản, thực hiện tư vấn sức khỏe bà mẹ trẻ em. Nhìn chung hoạt động chăm sóc sức khỏe bà mẹ đạt tiến độ hầu hết các chỉ tiêu cơ bản, số sinh tại cơ sở y tế cao. Cụ thể kết quả thực hiện chủ yếu của hoạt động đến 31/12/2019:

- Khám phụ khoa: 575.840 người, số lần khám phụ khoa là 749.859 lần, điều trị bệnh phụ khoa cho 162.095 lượt người.

- Khám thai: Tổng số lần khám thai: 249.141 lần, số lần khám thai trung bình của phụ nữ đẻ là 4,03 lần. Tỷ lệ phụ nữ đẻ được khám thai từ 3 lần trở lên: 93%.

- Tổng số phụ nữ đẻ: 34.579, trong đó do cán bộ y tế đỡ đẻ: 34.573 người (chiếm 99,98% số phụ nữ đẻ). Tỷ lệ sinh tại cơ sở y tế nhà nước là 81,24%, tại cơ sở y tế tư nhân chiếm tỷ lệ 18,72%, sinh tại nhà 06 trường hợp chiếm tỷ lệ 0,02%, số sinh không do cán bộ y tế đỡ đẻ: 06 trường hợp, chiếm tỷ lệ: 0,02%. Tỷ lệ trẻ sơ sinh có cân nặng dưới 2.500 gram là 4,65% (KH:<6%). Số trường hợp sinh khó chiếm tỷ lệ 37,4%, tỷ lệ mổ lấy thai là 36,3%. Số tai biến sản khoa: 206 trường hợp, giảm 04 trường hợp so với cùng kỳ 2018 (trong đó băng huyết: 192, nhiễm khuẩn: 07, sản giật: 06, vỡ tử cung: 01), chiếm tỷ lệ 0,6% trên tổng số phụ nữ đẻ, không có trường hợp tử vong (cùng kỳ năm 2018 có 210 trường hợp tai biến sản khoa, tỷ lệ tai biến sản khoa: 0,64%, tử vong 01 trường hợp do sản giật).

2.3.3. Cải thiện tình trạng dinh dưỡng trẻ em:

Tiếp tục duy trì các hoạt động truyền thông, giám sát theo dõi cân trẻ em dưới 2 tuổi định kỳ, kết hợp với các ban ngành đoàn thể tổ chức truyền thông về dinh dưỡng. Tiếp tục thực hiện lồng ghép hoạt động của chương trình phòng chống suy dinh dưỡng với các hoạt động khác như tiêm chủng mở rộng, chăm sóc sức khỏe sinh sản, Dân số-KHHGD...

Tiếp tục thực hiện Chương trình vitamin A tại 156 xã trên địa bàn tỉnh. Tính đến ngày 30/11/2019, tỷ lệ trẻ 6 - 36 tháng tuổi được uống vitamin A liều dự phòng là 98,8%, tỷ lệ bà mẹ sau đẻ trong vòng 01 tháng được uống vitamin A đạt 100%.

2.4. Dự án An toàn thực phẩm:

Ngành đã tổ chức Hội nghị Tổng kết Chương trình An toàn vệ sinh thực phẩm năm 2018 và triển khai kế hoạch chương trình năm 2019. Tính từ đầu năm 2019 đến nay, ghi nhận 01 vụ ngộ độc thực phẩm xảy ra vào ngày 18/4/2019 với 04 người mắc do ăn

con số biến, trong đó có 01 ca tử vong. Ngành Y tế đã kết hợp các ngành chức năng thực hiện thanh, kiểm tra 12.762 cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm và dịch vụ ăn uống, qua kết quả kiểm tra, tỷ lệ cơ sở đạt tiêu chuẩn VSATTP chung là 88,7% (cùng kỳ năm 2018 kiểm tra 14.077 cơ sở, tỷ lệ đạt VSATTP là 81%), cụ thể:

	Số cơ sở được kiểm tra	Số cơ sở đạt VSATTP	Tỷ lệ cơ sở đạt tiêu chuẩn VSATTP / cơ sở được KT (%)
Cơ sở SX, chế biến TP	713	628	88,1
Cơ sở kinh doanh TP	2.265	2.056	90,8
Cơ sở dịch vụ ăn uống	9.784	8.638	88,3
Cộng	12.762	11.322	88,7

Qua kiểm tra, đã xử lý vi phạm: Cảnh cáo 02 cơ sở, phạt tiền 58 cơ sở với tổng số tiền phạt là 189.355.000 đồng, tiêu hủy sản phẩm 37 cơ sở, khắc phục về nhãn 01 cơ sở, nhắc nhở khắc phục: 1.339 cơ sở. Đa số các cơ sở vi phạm về điều kiện con người như: xác nhận kiến thức về ATTP, khám sức khỏe; tiếp theo là điều kiện vệ sinh cơ sở, ghi nhãn sản phẩm... Ngành tổ chức thực hiện tốt các đợt kiểm tra vệ sinh an toàn thực phẩm phục vụ Tết Nguyên Đán, các Hội nghị, các lễ hội... Tổ chức 59 buổi tập huấn xác nhận về kiến thức vệ sinh an toàn thực phẩm cho các cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm với 3.309 người tham dự, phát thanh 11.681 lượt, truyền hình: 34 lượt, nói chuyện chuyên đề về VSATTP 789 buổi với 3.945 người tham dự,

Thực hiện cấp chứng nhận đủ điều kiện VSATTP cho 636 cơ sở (cơ sở sản xuất: 81; dịch vụ ăn uống: 555), cấp xác nhận công bố phù hợp quy định ATTP: 86 hồ sơ cho 81 cơ sở. Nhìn chung công tác vệ sinh an toàn thực phẩm từ đầu năm 2019 đến nay đã thực hiện tốt các chỉ tiêu kế hoạch, công tác thanh kiểm tra VSATTP được đẩy mạnh, hoạt động phòng chống ngộ độc thực phẩm được thực hiện tốt.

2.5. Dự án Phòng chống HIV/AIDS:

Tình hình HIV/AIDS tính đến ngày 31/12/2019:

	01/01/2018 đến 31/12/2018	01/01/2019 đến 31/12/2019	lũy tích từ 1993 đến 31/12/2019
Số người nhiễm HIV	313	337	11.356
Số bệnh nhân AIDS	123	96	8.685
Số tử vong	87	69	5.474

Tình hình HIV/AIDS không có biến động. So với cùng kỳ năm trước, số phát hiện HIV mới tăng 24 người (tăng 7,7%), số bệnh nhân AIDS giảm 27 người (giảm 22%), số tử vong giảm 18 người (giảm 20,7%). Ngành Y tế đã duy trì tốt các hoạt động quản lý, chăm sóc, tư vấn người nhiễm HIV, đẩy mạnh công tác truyền thông, tư vấn xét nghiệm tự nguyện, thực hiện các chương trình can thiệp giảm thiểu tác hại, chăm sóc hỗ trợ người nhiễm, phòng lây truyền HIV từ mẹ sang con, quản lý điều trị các bệnh lây truyền qua đường tình dục, đảm bảo an toàn truyền máu. Duy trì thực hiện chương trình điều trị

cai nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng Methadone tại Tp Long Xuyên, Tp Châu Đốc, Thị xã Tân Châu và cơ sở cấp phát thuốc tại huyện Châu Phú. Tiếp tục thực hiện các dự án hợp tác phòng chống HIV/AIDS từ các nguồn tài trợ của Quỹ Toàn cầu, AHF, BIDMC,...

2.6. Dự án Bảo đảm máu an toàn và phòng, chống một số bệnh lý huyết học:

Ngành đã kết hợp với Hội Chữ thập đỏ tỉnh, các ban ngành, đoàn thể tiếp tục thực hiện vận động hiến máu tình nguyện, từ đầu năm đến nay đã tiếp nhận 15.817 đơn vị máu hiến tình nguyện.

2.7. Dự án Quân dân y kết hợp:

Củng cố và phát triển mạng lưới kết hợp quân dân y, thực hiện tốt công tác kết hợp quân dân y trong phòng chống dịch bệnh, thực hiện các chương trình y tế, chuẩn bị đáp ứng các tình huống khẩn cấp, thiên tai, thảm họa.

2.8. Dự án Theo dõi, kiểm tra, giám sát, đánh giá thực hiện chương trình và truyền thông y tế:

Thường xuyên theo dõi giám sát định kỳ các hoạt động của các dự án thuộc Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số. Công tác truyền thông giáo dục sức khỏe tiếp tục duy trì tốt hoạt động của mạng lưới truyền thông tại các tuyến, bám sát các mục tiêu của chương trình, dự án.

3. Công tác khám chữa bệnh:

Tổ chức Hội nghị triển khai công tác phòng chống Đột quy. Chỉ đạo các bệnh viện tiếp tục thực hiện đề án “Cử cán bộ chuyên môn luân phiên từ bệnh viện tuyến trên về hỗ trợ các bệnh viện tuyến dưới” nhằm nâng cao chất lượng khám chữa bệnh, thực hiện bộ tiêu chí đánh giá chất lượng bệnh viện của Bộ Y tế. Tiếp tục thực hiện Hỗ trợ khám chữa bệnh từ xa qua hệ thống robot. Duy trì và đảm bảo tốt các hoạt động khám chữa bệnh, các bệnh viện duy trì tốt công tác chỉ đạo tuyến, tổ chức phục vụ tốt cấp cứu, khám chữa bệnh trong dịp Tết Nguyên Đán Kỷ Hợi và các lễ hội.

TT	Mục tiêu - chỉ tiêu	ĐV tính	KH 2019	Ước TH năm 2019
1	Tổng số lần khám chung	Lần	9.733.865	10.970.580
	Bình quân số lần khám/người dân/năm	Lần	5,1	5,7
2	Tổng số lần khám bệnh	Lần	8.397.844	9.172.092
	B/quân số lần khám bệnh/người dân/năm	Lần	4,4	4,8
3	Số người điều trị nội trú	người	303.500	307.039
4	Tỷ lệ điều trị khỏi bệnh ra viện	%	≥ 80	82
5	Tỷ lệ tử vong chung tại bệnh viện	%	≤ 0,3	0,22

Thực hiện đạt các chỉ tiêu khám chữa bệnh. Ngành Y tế đã kết hợp với Bảo hiểm xã hội tỉnh tiếp tục thực hiện tốt khám chữa bệnh bảo hiểm y tế. Sở Y tế và Bảo hiểm xã hội tỉnh thường xuyên trao đổi, tháo gỡ những khó khăn vướng mắc trong thực hiện. Nhìn chung các cơ sở điều trị vẫn đảm bảo tốt việc khám chữa bệnh BHYT. Tiếp tục

thực hiện Chương trình *Dem lại ánh sáng cho người mù nghèo*, với sự tài trợ đóng góp của các nhà hảo tâm trong và ngoài tỉnh, đã tổ chức thực hiện phẫu thuật mắt miễn phí cho 635 người với tổng kinh phí là 500 triệu đồng.

4. Công tác Y học cổ truyền:

Tiếp tục thực hiện đề án Thực hiện chính sách quốc gia về Y Dược học cổ truyền tỉnh An Giang. Phối hợp với Hội Đông y tỉnh phổ biến kiến thức khám chữa bệnh thông thường bằng YHCT ở tuyến cơ sở, vận động nhân dân trồng và sử dụng thuốc nam để tự phòng và chữa các bệnh chứng thông thường tại gia đình và cộng đồng. Các bệnh viện, Phòng khám khu vực, Trạm Y tế xã đều duy trì vườn thuốc nam mẫu để hướng dẫn người dân sử dụng. Mạng lưới YHCT duy trì tốt các mặt hoạt động kết hợp YHCT và Y học hiện đại chăm sóc sức khỏe nhân dân, 02 bệnh viện đa khoa tỉnh có khoa YHCT, 10 trung tâm y tế huyện hai chức năng có Tổ YHCT, 151/156 Trạm Y tế có lồng ghép hoạt động YHCT tại trạm, toàn tỉnh có 145 xã đạt chuẩn xã tiên tiến về YHCT (đạt 92,95% số xã).

5. Công tác Dược và trang thiết bị y tế:

Triển khai thực hiện Kế hoạch thực hiện “Chiến lược quốc gia phát triển ngành dược Việt Nam giai đoạn đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030” của tỉnh An Giang (được UBND tỉnh phê duyệt theo Quyết định số 2880/QĐ-UBND ngày 20/10/2016). Thực hiện chính sách quốc gia về thuốc, đảm bảo cung ứng đủ thuốc thiết yếu có chất lượng đến tay người tiêu dùng. Thường xuyên kiểm tra, giám sát việc kê đơn, sử dụng thuốc an toàn, hợp lý, chú trọng giám sát việc sử dụng kháng sinh. Hướng dẫn, chỉ đạo các cơ sở y tế thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật và các quy định về quản lý dược và mỹ phẩm. Triển khai thực hiện, thông tin tuyên truyền về việc ứng dụng công nghệ thông tin quản lý hoạt động kinh doanh thuốc, kết nối liên thông dữ liệu dược quốc gia theo Chỉ thị số 23/CT-TTg ngày 23/8/2018 của Thủ tướng Chính phủ. Quản lý các hoạt động liên quan đến thuốc gây nghiện, hướng tâm thần và tiền chất dùng làm thuốc, thông tin quảng cáo. Kiểm tra, giám sát cơ sở điều trị Methadone tại thành phố Long Xuyên. Duy trì các mặt hoạt động kiểm tra chất lượng thuốc và mỹ phẩm trên địa bàn.

Thẩm định các gói thầu mua sắm thuốc, vật tư y tế bổ sung và gói thầu mua vắc xin, hóa chất, vật tư y tế tập trung năm 2019.

III. Thực hiện các công tác trọng tâm khác:

1. Xây dựng cơ bản:

Tiếp tục thực hiện các dự án chuyển tiếp: Mở rộng Bệnh viện Tim mạch An Giang (điểm cũ), Trụ sở 04 đơn vị y tế (Trung tâm Y tế dự phòng tỉnh, Trung tâm Truyền thông – Giáo dục sức khỏe, Trung tâm Phòng chống HIV/AIDS, Trung tâm Kiểm dịch y tế quốc tế). Triển khai thực hiện dự án Ứng dụng công nghệ thông tin quản lý đồng bộ về nhân sự, khám chữa bệnh từ bệnh viện tuyến tỉnh, huyện, trạm y tế cấp xã.

Tổng vốn kế hoạch năm 2019 bố trí cho Sở Y tế là: 42.527 triệu đồng (trong đó vốn xổ số kiến thiết: 38.000 triệu đồng, vốn đầu tư tập trung: 4.527 triệu đồng). Tính đến ngày 15/12/2019, đã giải ngân 39.527 triệu đồng, đạt 92,95% KH vốn (trong đó vốn XSKT là 35.000 triệu đồng, đạt 92,1% KH vốn; vốn đầu tư tập trung là 4.527 triệu đồng,

đạt 100% KH vốn). Ước giải ngân đến ngày 31/01/2020 là 42.527 triệu đồng, đạt 100% KH vốn (trong đó vốn XSKT là 38.000 triệu đồng, đạt 100% KH vốn; vốn đầu tư tập trung là 4.527 triệu đồng, đạt 100% KH vốn).

2. Hợp tác Quốc tế:

Tiếp tục thực hiện dự án sức khỏe sinh sản, các dự án phòng chống HIV/AIDS từ các nguồn tài trợ của Quỹ toàn cầu, AHF, BIDMC..., hợp tác với các tỉnh giáp biên giới của Vương quốc Campuchia về kiểm dịch y tế biên giới, phòng chống các dịch bệnh truyền nhiễm nguy hiểm, hỗ trợ khám chữa bệnh cho người dân Campuchia sang điều trị. Tiếp nhận và triển khai thực hiện Dự án “An ninh y tế khu vực tiểu vùng Mê Công mở rộng” do Ngân hàng Phát triển châu Á tài trợ.

3. Công tác phòng chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu

Tham gia làm việc với Tổ chức Hợp tác phát triển Đức (GIZ) về việc thực hiện lồng ghép nội dung phòng chống thiên tai, ngập úng do biến đổi khí hậu và cảnh báo sớm vào quy hoạch và kế hoạch phát triển ngành kinh tế xã hội theo Thông tư 05/2016/TT-BKHĐT. Xây dựng Kế hoạch và dự toán kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường năm 2019. Triển khai xây dựng kế hoạch phòng chống lụt bão và kế hoạch bảo vệ môi trường thuộc ngành Y tế năm 2018. Lồng ghép các chỉ tiêu về phòng chống thiên tai, ứng phó biến đổi khí hậu vào kế hoạch ngành.

Thường xuyên kiểm tra, nâng cấp, sửa chữa cơ sở vật chất, trang thiết bị, dự trữ cơ sở thuốc, củng cố nhân lực y tế phục vụ công tác phòng chống lụt bão nhằm đảm bảo đủ điều kiện chăm sóc sức khỏe nhân dân khi có thiên tai xảy ra và phòng chống dịch bệnh sau thiên tai.

Tăng cường công tác quản lý, xử lý chất thải y tế tại các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh. Tiếp tục thực hiện tốt công tác truyền thông về vấn đề nước sạch và vệ sinh môi trường cho người dân, góp phần nâng cao nhận thức trong cộng đồng về việc bảo vệ sức khỏe trong điều kiện biến đổi khí hậu.

4. Công tác Tổ chức cán bộ - Đào tạo nhân lực y tế:

Xây dựng, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt Kế hoạch tổ chức thi thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành Y tế từ hạng IV lên hạng III năm 2019 (280 chỉ tiêu). Chỉ đạo các đơn vị triển khai tổ chức thi thăng hạng Chức danh nghề nghiệp viên chức hạng I, hạng II và xét thăng hạng Chức danh nghề nghiệp viên chức hạng III năm 2019.

Rà soát đăng ký danh sách công chức, viên chức đủ tiêu chuẩn, điều kiện tham gia đào tạo Sau đại học năm 2019 theo tinh thần Công văn số 1635-CV/BTCTU, ngày 19/02/2019 của Ban Tổ chức Tỉnh uỷ.

Làm việc với Trường Đại học Y Dược Cần Thơ để trao đổi, thống nhất nội dung về công tác đào tạo, nghiên cứu khoa học tại tỉnh An Giang.

Trình Sở Nội vụ thẩm định, trình UBND tỉnh ban hành Quyết định về Quy định điều kiện, tiêu chuẩn chức danh Trưởng, phó các tổ chức, đơn vị thuộc và trực thuộc Sở Y tế; Trưởng, Phó phòng Y tế trực thuộc UBND huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh; phê

duyet khung danh mục vị trí việc làm đối với Trung tâm Y tế huyện, thị xã, thành phố trực thuộc Sở Y tế; phê duyệt Đề án tinh giản biên chế công chức, viên chức, người lao động ngành Y tế giai đoạn 2015 - 2021.

Xây dựng, trình UBND tỉnh phê duyệt và triển khai thực hiện Đề án thành lập Trung tâm Kiểm soát bệnh tật (CDC) An Giang. Tham mưu UBND tỉnh trình HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết về Chính sách thu hút nguồn nhân lực y tế giai đoạn 2020 – 2025.

Tổng số nhân lực y tế công lập năm 2019 là: 7.425 người, trong đó:

- Số cán bộ y tế là: 6.120 người, trong đó có 1.273 bác sỹ (gồm 03 tiến sỹ, 41 thạc sỹ, 87 bác sỹ chuyên khoa II, 381 bác sỹ chuyên khoa I, 761 bác sỹ); 289 dược sỹ (gồm: 02 thạc sỹ, 05 DS chuyên khoa II, 64 DS chuyên khoa I, 218 DS đại học); 59 người YTCC (gồm: 18 thạc sỹ, 02 chuyên khoa II, 02 chuyên khoa I, 37 cử nhân); 1.030 y sỹ; 1.815 điều dưỡng; 575 nữ hộ sinh; 242 kỹ thuật viên; 732 DSTH; 39 dược tá. Cán bộ chuyên môn có trình độ sau đại học: 616 người (chiếm tỷ lệ 10,07%); đại học 1.327 người (chiếm tỷ lệ 21,68%); cao đẳng: 208 người (chiếm tỷ lệ 3,4%); trung học: 3.820 người (chiếm tỷ lệ 62,42%); sơ học: 149 người (chiếm tỷ lệ 2,43%).

- Cán bộ khác: 1.305 người.

Ngành đã chủ động phối hợp với các trường Đại học Y Dược thành phố Hồ Chí Minh, Đại học Y Dược Cần Thơ, Khoa Y Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh, Đại học Phạm Ngọc Thạch, Đại học Trà Vinh, Cửu Long trong đào tạo cán bộ y tế (CBYT): Trong năm 2019, đã cử đào tạo sau đại học: 101 CBYT (Chuyên khoa I: 75, Chuyên khoa II: 26); Đào tạo đại học chính quy theo địa chỉ sử dụng: 49 người (Bác sỹ đa khoa: 38, Bác sỹ RHM: 02, Bác sỹ chuyên ngành hiếm: 09); Đào tạo đại học hệ liên thông: 16 CBYT (Bác sỹ đa khoa: 12, Cử nhân Điều dưỡng: 03, Cử nhân Điều dưỡng phụ sản: 01). Tổ chức các lớp đào tạo liên tục cho các cán bộ y tế trên địa bàn tỉnh. Tiếp nhận, phân công các bác sỹ, dược sỹ đào tạo theo địa chỉ sử dụng về công tác tại các đơn vị trực thuộc.

IV. Tài chính y tế

Đv tính: triệu đồng

TT	Nội dung	Dự toán 2019	Ước TH 2019	Tỷ lệ So dự toán 2019
	TỔNG CỘNG	2.578.006	2.662.349	103,27
A	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	975.086	958.027	98,25
I	Đầu tư phát triển (*)	344.393	344.393	100
	- Kinh phí địa phương	197.083	197.083	100
II	Chi sự nghiệp - hành chính - khác	630.693	613.634	97,30
	1. Sự nghiệp y tế, dân số, gia đình	589.903	572.844	97,11
	1.1. Chi y tế dự phòng	259.476	248.956	95,95
	- Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	219.456	219.456	100
	- Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	40.020	29.500	73,71

TT	Nội dung	Dự toán 2019	Ước TH 2019	Tỷ lệ So dự toán 2019
	1.2. Chi khám bệnh, chữa bệnh	269.100	269.100	100
	- Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	92.326	92.326	100
	- Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	176.774	176.774	100
	1.3. Chi y tế khác	26.921	23.917	88,84
	- Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	10.417	10.417	100
	- Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	16.504	13.500	81,80
	1.4. Chi dân số	34.406	30.871	89,73
	- Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	20.969	20.969	100
	- Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	13.437	9.902	73,69
	2. Sự nghiệp giáo dục – đào tạo và dạy nghề	3.613	3.613	100
	3. Quản lý hành chính	9.159	9.159	100
	- Kinh phí thực hiện nhiệm vụ tự chủ	8.858	8.858	100
	- Kinh phí thực hiện nhiệm vụ không tự chủ	301	301	100
	4. Hoạt động kinh tế (Thù lao, nhuận bút công thông tin điện tử)	50	50	100
	5. Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số	27.968	27.968	100
	<i>Trong đó kinh phí TW</i>	6.227	6.227	100
B	Thu sự nghiệp (Viện phí, phí, khác)	1.602.920	1.704.322	106,33
	- Dịch vụ khám chữa bệnh	1.476.500	1.555.436	105,35
	<i>Trong đó: + Tiền thuốc</i>	671.100	657.905	98,03
	<i>+ Viện phí</i>	805.400	897,531	111,44
	- Thu phí...	2.900	2.300	79,31
	- Thu dịch vụ...	123.520	146.586	118,67

(*) *Vốn đầu tư phát triển năm 2019 tính tổng cộng các dự án thuộc lĩnh vực Y tế - Dân số - VSATTP: 344.393 triệu đồng, trong đó Sở Y tế làm chủ đầu tư 03 dự án với vốn KH phân bổ năm 2019: 42.527 triệu đồng.*

Tổng ngân sách y tế năm 2019 ước tính là: **2.662,349** tỷ đồng đạt 103,27% so dự toán kế hoạch, trong đó:

- Ngân sách cấp: **958,027** tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 35,98%, trong đó:

+ Chi đầu tư phát triển: **344,393** tỷ đồng, (trong đó Sở Y tế làm chủ đầu tư 03 dự án với tổng vốn bố trí 42,528 tỷ đồng, ước giải ngân đạt 100% KH vốn).

+ Chi hành chính, sự nghiệp **613,634** tỷ đồng, đạt 97,30% so với dự toán năm.

- Các khoản thu: **1.704,322** tỷ đồng (trong đó tiền thuốc: 657,905 tỷ đồng), chiếm tỷ trọng 64,02% tổng ngân sách y tế, đạt 106,33% so dự toán. Thu viện phí (không tính tiền thuốc): 897,531 tỷ đồng, đạt 111,44% so dự toán; thu tiền thuốc đạt 98,03% dự toán.

Nhìn chung tình hình thu chi ngân sách năm 2019 thực hiện đạt kết quả khá tốt, ngành Y tế thực hiện tốt chủ trương tiết kiệm chi tiêu ngân sách phục vụ mục tiêu kiềm chế lạm phát.

Định mức phân bổ dự toán 75 triệu đồng/giường bệnh/năm cho bệnh viện tuyến huyện chỉ đáp ứng chi con người, các khoản chi hoạt động còn lại, bù đắp từ nguồn thu viện phí... của bệnh viện.

Chi sự nghiệp hệ Y tế dự phòng (không tính kinh phí chương trình mục tiêu Y tế - Dân số của TW cấp) chiếm khoảng 40,57% tổng kinh phí sự nghiệp - hành chính - khác do ngân sách tỉnh cấp (năm 2011 là 21%, năm 2012 là 23,6%, năm 2013 là 26,54%, 2014 là 26,24%, 2015: 22,74%, 2016: 26,44%, 2017: 30,29%, năm 2018: 44,05).

Hệ y tế xã, phường...chi con người chiếm bình quân 90%, định mức phân bổ dự toán 60 triệu đồng/trạm/năm ngoài khoản chi con người.

Hệ Dân số đảm bảo hoạt động bình thường. Kinh phí chi hành chính đảm bảo hoạt động bình thường.

Tuy nhiên, tình hình ngân sách y tế năm 2019 cũng có nhiều khó khăn trong quản lý điều hành do nguồn kinh phí của Trung ương cấp cho Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số giảm chỉ có 6,227 tỷ đồng. Mặt khác, theo quy định tại Thông tư số 26/2018/TT-BTC, phần lớn nhiệm vụ chi đều thuộc ngân sách địa phương, gây khó khăn trong việc sử dụng kinh phí từ nguồn ngân sách Trung ương.

V. Công tác quản lý, điều hành

1. Triển khai thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, cơ chế chính sách

Tổ chức hội nghị triển khai Kế hoạch ngành Y tế thực hiện Nghị quyết số 20-NQ/TW ngày 25/10/2017 “Về tăng cường công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân trong tình hình mới” và Nghị quyết số 21-NQ/TW ngày 25/10/2017 “Về công tác dân số trong tình hình mới” của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (Khóa XII).

Tham mưu UBND tỉnh trình HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết về các nội dung thuộc lĩnh vực y tế: *Hỗ trợ tiền thù lao cho đối tượng người làm công tác phòng chống HIV/AIDS trên địa bàn tỉnh An Giang* (Nghị quyết số 07/2019/NQ-HĐND), *Chế độ thù lao cho cộng tác viên Dân số - KHHGD tỉnh An Giang* (Nghị quyết số 06/2019/NQ-HĐND), *Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của quỹ BHYT tại cơ sở khám chữa bệnh của nhà nước do địa phương quản lý* (Nghị quyết số 18/2019/NQ-HĐND), *Chính sách thu hút nguồn nhân lực y tế tỉnh An Giang giai đoạn 2020-2025* (Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND).

Xây dựng dự thảo Báo cáo tổng kết 10 năm thực hiện Chỉ thị số 38-CT/TW ngày 07/9/2009 của Ban Bí thư về “Đẩy mạnh công tác BHYT trong tình hình mới”.

Báo cáo tình hình thực hiện Nghị quyết số 18/2008/QH12 ngày 03/6/2008 của Quốc Hội về đẩy mạnh thực hiện chính sách, pháp luật xã hội hóa để nâng cao chất lượng chăm sóc sức khỏe nhân dân.

Tiếp tục đẩy mạnh thực hiện cơ chế tự chủ tài chính theo Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập và Nghị định số 85/2012/NĐ-CP ngày 15/10/2012 tại các đơn vị sự nghiệp. Ngành Y tế tiếp tục triển khai thực hiện lộ trình khung giá theo hướng tính đúng, tính đủ các chi phí khám chữa bệnh. Trình UBND phê duyệt phương án tự chủ các đơn vị

giai đoạn 2019-2021. Lập quyết định phân bổ kinh phí thực hiện chênh lệch tiền lương tăng thêm theo Nghị định số 72/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 của Chính phủ đối với các đơn vị hành chính sự nghiệp cấp tỉnh năm 2018.

Xây dựng, trình UBND tỉnh phê duyệt và triển khai thực hiện Đề án thành lập Trung tâm Kiểm soát bệnh tật (CDC) An Giang (đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1914/QĐ-UBND ngày 06/8/2019); Đề án bảo đảm an ninh trật tự, an toàn xã hội tại các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh An Giang (đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1695/QĐ-UBND ngày 11/7/2019).

2. Cải cách hành chính, ứng dụng công nghệ thông tin

Xây dựng Kế hoạch triển khai thực hiện Đề án “An Giang điện tử” ngành y tế giai đoạn 2019 – 2025, định hướng đến năm 2030. Triển khai thực hiện tốt các yêu cầu nhiệm vụ cải cách về thể chế, kiểm soát thủ tục hành chính, sắp xếp tinh gọn bộ máy tổ chức, nhân sự; nâng cao chất lượng cán bộ y tế; cải cách tài chính công; hiện đại hóa nền hành chính công. Tổ chức thực hiện khảo sát sự hài lòng của người dân đối với dịch vụ y tế công. Tiếp tục thực hiện cải cách thủ tục hành chính, cử công chức tham gia tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm Hành chính công của tỉnh.

Tiếp tục thực hiện tốt các hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin tại Sở Y tế: Công thông tin điện tử ngành y tế An Giang, phần mềm quản lý khám chữa bệnh. Tiếp tục triển khai thực hiện áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001:2008 tại Sở Y tế. Tiếp tục thực hiện Đề án “*Ứng dụng khoa học và công nghệ vào công tác hội chẩn, tư vấn, khám, chữa bệnh từ xa (Telehealth) tại các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh An Giang giai đoạn 2016-2020*” và tổ chức thực hiện ứng dụng Zoom Cloud Meeting trong hội họp, tập huấn trực tuyến. Xây dựng kế hoạch, triển khai Thống kê y tế điện tử cho các đơn vị y tế trên địa bàn tỉnh An Giang. Triển khai “*Đẩy mạnh thanh toán các chi phí dịch vụ y tế không dùng tiền mặt*” tại các đơn vị y tế.

3. Công tác thanh tra:

Công tác thanh tra triển khai thực hiện khá tốt kế hoạch, bám sát nội dung phương hướng, kế hoạch của ngành, phát hiện xử lý kịp thời các sai phạm, góp phần nâng cao chất lượng quản lý nhà nước về y tế.

Thực hiện thanh kiểm tra:

Trong năm 2019, thực hiện 31 cuộc thanh kiểm tra, gồm:

- Thanh tra hành chính: thực hiện 04 cuộc tại Bệnh viện Sản Nhi An Giang, Trung tâm y tế huyện Phú Tân, Trung tâm y tế huyện Tịnh Biên và Trung tâm y tế thành phố Long Xuyên về việc chấp hành các quy định của pháp luật về thực hiện chính sách Bảo hiểm y tế.

- Thanh kiểm tra chuyên ngành: 27 cuộc (21 thanh tra, 06 kiểm tra) tại 390 cơ sở và 66 tổ chức về các lĩnh vực hành nghề khám chữa bệnh, dược, mỹ phẩm và an toàn thực phẩm. Đã xử lý vi phạm 27 cơ sở (05 cơ sở kinh doanh thuốc, 09 cơ sở khám chữa bệnh và 13 cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm, dịch vụ ăn uống) và 02 tổ chức (01 tổ chức khám chữa bệnh và 01 tổ chức kinh doanh thực phẩm) với số tiền xử phạt là

394.975.000 đồng, trong đó thanh tra Sở Y tế xử lý 18 cơ sở và 02 tổ chức vi phạm với số tiền xử phạt là 383.235.000 đồng và Chi cục ATVSTP xử phạt 09 cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm với số tiền là 11.740.000 đồng.

Công tác tiếp dân, giải quyết khiếu nại tố cáo: Tiếp nhận và giải quyết 11 đơn, trong đó đã chuyển đến cơ quan có thẩm quyền giải quyết: 04 đơn, xử lý: 07 đơn về 01 phản ánh tiền nhận trực, 04 phản ánh về khám chữa bệnh, 01 kiến nghị về khám chữa bệnh và 01 đơn kiến nghị về kinh doanh mỹ phẩm.

4. Quản lý hành nghề Y, Dược tư nhân

Tiếp tục tăng cường công tác quản lý hành nghề y dược tư nhân, thực hiện tốt chính sách xã hội hoá, đồng thời tăng cường công tác thanh kiểm tra, chấn chỉnh kịp thời các sai phạm, nâng cao chất lượng hoạt động của mạng lưới hành nghề y tế tư nhân³. Các bệnh viện đa khoa tư nhân tiếp tục đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất, phát triển quy mô. Các bệnh viện công lập tiếp tục giữ vai trò chủ đạo, thực hiện tốt việc hỗ trợ chuyên môn kỹ thuật và đào tạo cho các cơ sở hành nghề Y ngoài công lập. Bên cạnh đó, Công ty cổ phần Dược phẩm Agimexpharm cũng ngày càng phát triển về quy mô và chất lượng dược phẩm, đã hoàn thành và đưa vào hoạt động Nhà máy sản xuất dược liệu và thuốc từ dược liệu theo tiêu chuẩn GMP-WHO. Ngành Y tế thường xuyên tổ chức các đợt thanh kiểm tra hành nghề Y, Dược ngoài công lập, phát hiện và nhắc nhở, xử lý kịp thời các vi phạm giúp cho các cơ sở hoạt động ngày càng đi vào nề nếp và nâng cao chất lượng hoạt động.

5. Nâng cao đạo đức nghề nghiệp, quy tắc ứng xử và thi đua khen thưởng

Tiếp tục nâng cao tinh thần trách nhiệm, đạo đức nghề nghiệp của cán bộ y tế thông qua việc đẩy mạnh thực hiện Chỉ thị 03/CT-BYT ngày 01/4/2013 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc tăng cường các giải pháp thực hiện tốt quy tắc ứng xử, nâng cao đạo đức nghề nghiệp, học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh. Thực hiện Thông tư số 25/2015/TT-BYT ngày 01/10/2015 của Bộ Y tế quy định về hòm thư góp ý tại các cơ sở y tế; Quyết định số 2151/QĐ-BYT ngày 04/6/2015 của Bộ Y tế về việc phê duyệt Kế hoạch triển khai thực hiện “Đổi mới phong cách, thái độ phục vụ của cán bộ y tế hướng tới sự hài lòng của người bệnh”.

VI. NHẬN XÉT:

1. Mặt đạt được:

Nhìn chung, trong năm 2019, Ngành đã tập trung chỉ đạo và triển khai thực hiện các nhiệm vụ và đạt được những chỉ tiêu cơ bản:

- Tiếp tục thực hiện Kế hoạch số 48-KH/TU, Kế hoạch số 49-KH/TU ngày 27/4/2018 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về việc thực hiện Nghị quyết số 20-NQ/TW, Nghị quyết số 21-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa

³ Đã xét cấp chứng chỉ hành nghề Y: 608 cá nhân, hành nghề Dược: 346 cá nhân; cấp giấy phép hoạt động cho 114 cơ sở hành nghề khám chữa bệnh, cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hành nghề: 819 cơ sở Dược. Đến nay tổng số cơ sở hành nghề Y, Dược tư nhân trong tỉnh là: 3.648 cơ sở, gồm: 1.823 cơ sở hành nghề khám chữa bệnh (trong đó có 05 bệnh viện tư nhân với 580 giường bệnh), 1.825 cơ sở hành nghề Dược và 285 cơ sở hành nghề YHCT. Số giường bệnh Bệnh viện tư chiếm 11,9% tổng số giường bệnh toàn tỉnh (không tính Trạm Y tế xã).

XII) “Về tăng cường công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân trong tình hình mới” và “Công tác Dân số trong tình hình mới”.

- Mạng lưới Y tế ở cả 3 tuyến được củng cố và tiếp tục phát triển, đáp ứng nhu cầu chăm sóc sức khỏe nhân dân. Tiếp tục ổn định tổ chức và hoạt động hệ thống y tế, dân số tuyến huyện.

- Ngành Y tế được quan tâm đầu tư phát triển cơ sở vật chất, nâng cấp trang thiết bị cho các cơ sở y tế, đào tạo phát triển nguồn nhân lực y tế, từ đó đã từng bước nâng cao chất lượng dịch vụ y tế. Y tế cơ sở được củng cố nâng cao chất lượng hoạt động, thực hiện tốt nhiệm vụ chăm sóc sức khỏe ban đầu tại địa phương. Công tác bảo vệ và chăm sóc sức khỏe nhân dân đã đạt được những thành tựu quan trọng. Mạng lưới y tế được củng cố ổn định, chất lượng hoạt động được nâng cao, các chỉ số sức khỏe của cộng đồng được nâng lên.

- Chủ động trong công tác y tế dự phòng, thực hiện tốt công tác phòng chống dịch bệnh Sốt xuất huyết, Tay chân miệng, Cúm A/H5N1, các bệnh nhiễm trùng đường tiêu hóa, hạn chế được số mắc các bệnh truyền nhiễm lưu hành, không để phát triển thành dịch lớn, không để các dịch bệnh mới phát sinh. Thực hiện tốt các dự án thuộc Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số, tiếp tục củng cố nâng cao chất lượng hoạt động y tế cơ sở. Tiếp tục thực hiện Đề án cấp cứu đột quỵ dựa vào cộng đồng.

- Đạt các chỉ tiêu cơ bản về khám chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe sinh sản, Dân số - KHHGD, tiếp tục thực hiện phẫu thuật tim hở tại Bệnh viện Tim mạch An Giang. Mạng lưới Y học cổ truyền tiếp tục được củng cố đáp ứng được nhu cầu chăm sóc sức khỏe nhân dân. Thực hiện tốt hoạt động khám chữa bệnh cho người nghèo, trẻ em dưới 6 tuổi. Tiếp tục thực hiện tốt chương trình *Đem lại ánh sáng cho người mù nghèo*, chương trình hiến máu tình nguyện.

- Thực hiện đạt tiến độ các đầu công việc theo Chương trình công tác của UBND tỉnh giao cho ngành. Tham mưu cho UBND tỉnh trình HĐND tỉnh ban hành các Nghị quyết về y tế.

- Thành lập Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh An Giang trên cơ sở sáp nhập 05 đơn vị y tế: Trung tâm y tế dự phòng, Trung tâm phòng chống HIV/AIDS, Trung tâm Chăm sóc sức khỏe sinh sản, Trung tâm Truyền thông – Giáo dục sức khỏe và Trung tâm Kiểm dịch y tế quốc tế.

- Tiếp tục đẩy mạnh thực hiện cơ chế tự chủ tài chính các đơn vị sự nghiệp trong ngành Y tế.

- Thực hiện công tác cải cách hành chính, ứng dụng công nghệ thông tin trong ngành y tế.

- Công tác thanh kiểm tra được tăng cường, phát hiện xử lý, uốn nắn kịp thời những sai sót yếu kém trong các lĩnh vực hoạt động của Ngành và hoạt động hành nghề Y, Dược tư nhân.

- Thực hiện đạt hầu hết các chỉ tiêu quan trọng của ngành y tế, vượt mức kế hoạch 02 chỉ tiêu UBND tỉnh giao (số giường bệnh/10.000 dân và Tỷ lệ dân số tham gia BHYT).

2. Khó khăn – hạn chế:

- Tình hình dịch bệnh diễn biến phức tạp, ngoài các bệnh lưu hành ở địa phương luôn có nguy cơ bùng phát: Sốt xuất huyết, Tay chân miệng, ... ngành Y tế còn phải tập trung phòng chống nguy cơ lây truyền của một số dịch bệnh mới phát sinh.

- Nhân lực ngành y tế vẫn còn thiếu, cơ cấu chưa hợp lý, chưa đáp ứng kịp thời với nhu cầu phát triển, đặc biệt là thiếu bác sỹ ở một số lĩnh vực: y tế dự phòng, một số chuyên khoa Lao, Tâm thần,...

- Về cung ứng dịch vụ y tế: Nhu cầu chăm sóc sức khỏe người dân ngày càng tăng về số lượng và chất lượng trong khi khả năng cung ứng dịch vụ y tế của ngành Y tế còn hạn chế, nhiều cơ sở y tế còn quá tải, cơ sở vật chất cần đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp, bổ sung trang thiết bị; một số ít cán bộ y tế chưa thực hiện tốt quy tắc ứng xử.

- Khó khăn lớn của ngành Y tế là phải đảm bảo công bằng, hiệu quả trong chăm sóc sức khỏe và phát triển trong bối cảnh nền kinh tế thị trường với nhiều chính sách tác động đa chiều đến y tế. Điều chỉnh cơ chế tài chính theo hướng công bằng, đảm bảo cân bằng giữa phát triển y tế cơ sở, chăm sóc sức khỏe ban đầu với việc phát triển y tế chuyên sâu trong bối cảnh chi tiêu công cho y tế còn thấp.

Phần thứ Hai

PHƯƠNG HƯỚNG NHIỆM VỤ NĂM 2020

I. Mục tiêu, chỉ tiêu chủ yếu của ngành y tế năm 2020

1. Mục tiêu chung:

Tiếp tục xây dựng củng cố hệ thống y tế theo hướng công bằng, hiệu quả và phát triển; nâng cao chất lượng dịch vụ y tế, đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng và đa dạng của nhân dân về bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe; giảm tỷ lệ mắc và tử vong do bệnh tật, nâng cao sức khỏe, tăng tuổi thọ, cải thiện chất lượng dân số, góp phần vào cải thiện chất lượng nguồn nhân lực, đáp ứng nhu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa, đóng góp tích cực vào phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

2. Các chỉ tiêu y tế cơ bản

TT	Chỉ số	TH 2018	Ước 2019	KH 2020
	Chỉ số đầu vào			
1.	Số bác sỹ/10.000 dân (tính cả YT ngoài công lập)	7,33	8,6 (*)	9
	<i>Trong đó: số bác sỹ công lập/10.000 dân</i>	<i>5,41</i>	<i>6,4</i>	<i>6,8</i>
2.	Số DSĐH/10.000 dân (tính cả YT ngoài công lập)	1,31	1,48	1,52

TT	Chỉ số	TH 2018	Ước 2019	KH 2020
	<i>Trong đó số DSDH công lập/10.000 dân</i>	0,95	1,08	1,10
3.	Tỷ lệ khám áp có nhân viên y tế hoạt động (%)	100	100	100
4.	Tỷ lệ trạm y tế xã có bác sỹ (%)	76,28	77,56 (**)	90
5.	Số giường bệnh/10.000 dân (không tính Trạm Y tế)	21,95	25,62 (*)	26
	<i>Trong đó: + Giường bệnh viên công lập</i>	19,45	22,58	22,97
	<i>+ Giường bệnh viên tư nhân</i>	2,5	3,04	3,03
6.	Tỷ lệ cơ sở y tế có cơ sở vật chất, trang thiết bị, thuốc thiết yếu đáp ứng nhu cầu chăm sóc sức khỏe trong mùa lũ (%)	100	100	100
	Chỉ số hoạt động			
7.	Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi tiêm đầy đủ (%)	93,1	85,7	≥ 95
8.	Tỷ lệ xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế (%)	79	91,02	99,4
9.	Tỷ lệ dân số tham gia BHYT (%)	83,17	87,9	90
10.	Tỷ lệ chất thải y tế tại các cơ sở y tế được xử lý đạt tiêu chuẩn (%)	100	100	100
	Chỉ số đầu ra			
11.	Tỷ số tử vong mẹ (trên 100.000 trẻ đẻ sống)	33,64	30	< 30
12.	Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 1 tuổi/1.000 trẻ đẻ sống	6	6	6
13.	Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 5 tuổi/1.000 trẻ đẻ sống	11	11	11
14.	Quy mô dân số (triệu người)	2.164	1.909 (***)	1.912
15.	Mức giảm tỷ lệ sinh (‰)	0,05	0,05	0,05
16.	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên (%)	0,91	0,9	0,9
17.	Tỷ số giới tính khi sinh (trai/100 gái)	108,3	108,4	< 108,5
18.	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi SDD thể nhẹ cân (cân nặng/ tuổi) (%) (****)	12,1	11,7	11,4
19.	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi SDD thể thấp còi (chiều cao/ tuổi) (%) (****)	22,8	22,5	22,2
20.	Tỷ lệ nhiễm HIV/AIDS trong cộng đồng (%)	0,258	<0,3	<0,3

(*): Kết quả thực hiện chỉ tiêu được tính trên dân số năm 2019 tỉnh An Giang theo Báo cáo kết quả sơ bộ Tổng điều tra điều tra dân số và nhà ở năm 2019 với dân số trung bình năm 2019 toàn tỉnh là 1.908.601 người.

(**): Tỷ lệ xã có biên chế bác sỹ (bao gồm trạm y tế xã và phòng khám khu vực trên địa bàn) là 77,56%. Đối với các xã còn lại, Trung tâm y tế các huyện có bố trí bác sỹ làm việc 2-3 ngày/tuần.

(***): Số liệu được lấy từ Báo cáo kết quả sơ bộ Tổng điều tra điều tra dân số và nhà ở năm 2019.

(****): Kết quả thực hiện năm 2018 được cung cấp thông qua số liệu công bố nhanh của Viện Dinh dưỡng. Năm 2019, đã thực hiện điều tra 30 cụm, đang chờ kết quả công bố từ Viện Dinh dưỡng.

II. Các nhiệm vụ trọng tâm

Quán triệt và thực hiện tốt Kế hoạch số 48-KH/TU, ngày 27/4/2018 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh thực hiện Nghị quyết số 20-NQ/TW, ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành TW Đảng (khóa XII) “ Về tăng cường công tác Bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân trong tình hình mới”, Kế hoạch số 49-KH/TU, 27/4/2018 của Ban Chấp

hành Đảng bộ tỉnh thực hiện Nghị quyết số 21-NQ/TW, ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành TW Đảng (khóa XII) “ Về công tác Dân số trong tình hình mới”.

Căn cứ theo Quyết định số 122/QĐ-TTg ngày 10/01/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân giai đoạn 2011-2020, tầm nhìn đến năm 2030, các Chiến lược của lĩnh vực chuyên ngành; kế hoạch số 139/KH-BYT của Bộ Y tế ban hành kế hoạch bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân giai đoạn 2016-2020; Quyết định số 646/QĐ-BYT ngày 13/02/2015 ban hành Kế hoạch hành động về chuẩn bị, ứng phó với thiên tai của ngành Y tế giai đoạn 2015 – 2020, điều kiện kinh tế xã hội của tỉnh, ngành Y tế An Giang đề ra các giải pháp chủ yếu của kế hoạch năm 2020 như sau:

1. Củng cố và hoàn thiện tổ chức mạng lưới ngành y tế, đặc biệt là mạng lưới y tế cơ sở

Đổi mới và hoàn thiện hệ thống tổ chức y tế gồm y tế dự phòng; khám bệnh, chữa bệnh, phục hồi chức năng; giám định y khoa, trung tâm pháp y; y dược cổ truyền; sức khỏe sinh sản; trang thiết bị y tế; dược; mỹ phẩm; an toàn thực phẩm; bảo hiểm y tế; dân số - kế hoạch hóa gia đình.

Kiện toàn và ổn định mô hình tổ chức hệ thống y tế từ tỉnh đến xã; vừa củng cố, kiện toàn mạng lưới y tế cơ sở, vừa phát triển các trung tâm y tế chuyên sâu; tăng cường đầu tư phát triển y tế công lập đi đôi với việc khuyến khích và tạo điều kiện phát triển y tế ngoài công lập; phát triển y học hiện đại gắn với y học cổ truyền. Sắp xếp tổ chức các đơn vị Trung tâm Y tế huyện thành Trung tâm Y tế huyện đa chức năng (Khám chữa bệnh, dự phòng và dân số), sắp xếp lại mạng lưới Phòng khám đa khoa khu vực.

Củng cố, phát triển mạng lưới y tế dự phòng theo hướng tập trung, thu gọn đầu mối đơn vị nhằm tăng cường hiệu quả và nâng cao chất lượng hoạt động, bảo đảm đủ khả năng dự báo, kiểm soát các bệnh lây nhiễm, bệnh không lây nhiễm và các bệnh liên quan đến môi trường, lối sống.

Hoàn thiện và nâng cao chất lượng mạng lưới khám bệnh, chữa bệnh các tuyến; củng cố, nâng cao năng lực hoạt động các bệnh viện tuyến tỉnh, nâng cao chất lượng điều trị của các trung tâm y tế tuyến huyện, tiếp tục phát triển một số chuyên ngành bệnh viện tuyến tỉnh thông qua hình thức bệnh viện vệ tinh cho các bệnh viện tuyến trung ương tại Tp HCM về lĩnh vực tim mạch, mắt, sản nhi, chấn thương chỉnh hình, ngoại khoa gan mật...; nâng cao năng lực mạng lưới khám bệnh, chữa bệnh các bệnh viện chuyên khoa. Xây dựng cơ sở y tế kết hợp quân - dân y, đặc biệt là ở các khu vực biên giới. Củng cố, phát triển và hiện đại hóa mạng lưới vận chuyển cấp cứu ngoại viện trên địa bàn tỉnh.

Tiếp tục đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị cho các trạm y tế xã, nâng cao chất lượng dịch vụ y tế trong chăm sóc sức khỏe ban đầu, đặc biệt là khi có thiên tai xảy ra.

2. Tăng cường y tế dự phòng, chương trình mục tiêu Y tế - Dân số, phòng chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu

Tăng cường các hoạt động giám sát và kiểm soát các chất thải gây ô nhiễm môi trường; xử lý các chất thải y tế và các chất thải độc hại. Phối hợp các ngành chức năng,

các địa phương thực hiện đồng bộ các giải pháp nhằm giảm tác động của các yếu tố có hại đến sức khỏe như: Hút thuốc lá, lạm dụng rượu bia, tình dục không an toàn, chế độ ăn không hợp lý, ngộ độc thực phẩm... Phát triển đội ngũ thanh tra liên ngành và kiểm tra vệ sinh an toàn thực phẩm.

Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất cho hệ y tế dự phòng đủ khả năng kiểm soát tốt hơn các bệnh truyền nhiễm, vệ sinh an toàn thực phẩm, y tế lao động, vệ sinh môi trường. Tiếp tục đầu tư cơ sở vật chất trung tâm y tế huyện đảm bảo đạt tiêu chuẩn an toàn và bổ sung đầy đủ các trang thiết bị cần thiết cho công tác xét nghiệm, nâng cấp và chuẩn hóa các phòng xét nghiệm. Tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả các dự án thuộc chương trình mục tiêu Y tế - Dân số.

Lồng ghép các hoạt động phòng chống thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu với các chương trình y tế. Thường xuyên tổ chức các lớp tập huấn cho cán bộ y tế xã, cộng tác viên, ... về công tác phòng chống lụt bão, kỹ thuật cấp cứu một số tai nạn thường xảy ra trong mùa lũ. Chuẩn bị các điều kiện cần thiết trước, trong và sau lũ nhằm đảm bảo thực hiện tốt công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân và phòng chống dịch. Tăng cường kiểm tra, giám sát việc thực hiện quản lý, xử lý chất thải y tế tại các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh. Đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng kiến thức cho các cán bộ, nhân viên ngành y tế về thích ứng với biến đổi khí hậu. Đa dạng hóa các hình thức truyền thông cho cộng đồng nhằm nâng cao nhận thức về bảo vệ sức khỏe trước tác động của biến đổi khí hậu.

Tăng cường phối hợp liên ngành trong phòng chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu, phòng chống tai nạn, thương tích, tai nạn giao thông, tai nạn lao động, đuối nước, tự tử, bệnh nghề nghiệp, phòng chống HIV/AIDS, an toàn vệ sinh thực phẩm.

3. Củng cố, phát triển và nâng cao chất lượng dịch vụ khám, chữa bệnh

Triển khai đồng bộ các giải pháp để giảm quá tải bệnh viện, thực hiện tốt bộ tiêu chí chất lượng bệnh viện và tăng sự hài lòng của người bệnh; từng bước thiết lập lại hệ thống chuyên tuyến trong khám bệnh, chữa bệnh; phát triển mạng lưới bệnh viện chuyên khoa và các khoa ung bướu, tim mạch, chấn thương chỉnh hình, sản nhi, lão khoa, phục hồi chức năng; chú trọng phục hồi chức năng dựa vào cộng đồng.

Thực hiện chăm sóc liên tục và toàn diện cho người bệnh; lấy người bệnh làm trung tâm; xây dựng chương trình bảo đảm và cải thiện chất lượng dịch vụ khám, chữa bệnh; tiếp nhận thông tin và xử lý kịp thời các ý kiến của người bệnh và thân nhân người bệnh, bảo vệ quyền lợi chính đáng của người bệnh.

Nâng cao năng lực quản lý bệnh viện, bảo đảm sử dụng hiệu quả nguồn lực ở các bệnh viện; tăng cường cải cách thủ tục hành chính, ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý bệnh viện. Phát huy hiệu quả hoạt động của hội đồng thuốc và điều trị, tăng cường kiểm soát kê đơn, sử dụng thuốc, chỉ định xét nghiệm, chỉ định kỹ thuật; hạn chế tối đa việc lạm dụng thuốc và công nghệ y tế; thực hiện các biện pháp phòng ngừa và giảm các tai biến, sai sót chuyên môn, bảo đảm an toàn cho người bệnh và minh bạch trong quản lý, hoạt động chuyên môn và phân bổ nguồn lực. Tăng cường giáo dục y đức, quy chế ứng xử cho cán bộ y tế.

Tiếp tục triển khai thực hiện Đề án “Đảm bảo an ninh trật tự, an toàn xã hội tại các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh An Giang” (đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1695/QĐ-UBND ngày 11/7/2019). Triển khai thực hiện Bệnh án điện tử tại Bệnh viện đa khoa khu vực tỉnh. Tiếp tục thực hiện “Đẩy mạnh thanh toán các chi phí dịch vụ y tế không dùng tiền mặt” tại các đơn vị y tế.

Triển khai thực hiện có hiệu quả chính sách quốc gia về y dược học cổ truyền và kế hoạch hành động về phát triển y, dược cổ truyền Việt Nam đến năm 2020; đẩy mạnh sản xuất thuốc đông y, thuốc từ dược liệu và dược liệu. Cùng cố hệ thống tổ chức y dược cổ truyền từ tỉnh đến xã, phường, thị trấn; xây dựng Bệnh viện Y học cổ truyền quy mô 100 giường; nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các khoa, tổ y học cổ truyền tại các bệnh viện đa khoa tỉnh, huyện; tăng cường hoạt động y học cổ truyền tại các trạm y tế.

Tiếp tục đầu tư xây dựng và phát triển các bệnh viện đa khoa, chuyên khoa theo lộ trình Quy hoạch tổng thể phát triển ngành Y tế tỉnh An Giang từ năm 2015 đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030.

4. Nâng cao công tác Dân số - KHHGD và chăm sóc sức khỏe sinh sản

Duy trì mức sinh thấp hợp lý, khống chế tốc độ tăng tỷ số giới tính khi sinh, mở rộng cung cấp các dịch vụ tư vấn và khám sức khỏe tiền hôn nhân, sàng lọc, chẩn đoán trước sinh và sơ sinh, giảm dị tật và bệnh bẩm sinh, đáp ứng nhu cầu dịch vụ KHHGD của người dân. Kiện toàn mạng lưới cung cấp dịch vụ theo phân tuyến kỹ thuật, đảm bảo cung cấp các gói dịch vụ dân số, chăm sóc sức khỏe sinh sản thiết yếu ở tất cả các tuyến, tăng khả năng tiếp cận dịch vụ CSSKSS có chất lượng. Nâng cao chất lượng công tác dự báo, xây dựng kế hoạch sử dụng phương tiện tránh thai hợp lý và cung cấp đủ dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản.

Hoàn thiện tổ chức bộ máy, ổn định và nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ làm công tác dân số, chăm sóc sức khỏe sinh sản ở các cấp theo hướng chuyên nghiệp hóa. Tăng cường kiểm tra, thanh tra; xây dựng cơ chế phối hợp liên ngành; nâng cao vai trò giám sát của cộng đồng trong thực hiện chính sách, pháp luật về dân số - sức khỏe sinh sản, kế hoạch hóa gia đình.

Tăng cường phổ biến, giáo dục chính sách, pháp luật; cập nhật, cung cấp thông tin tới các cấp ủy Đảng, chính quyền, Tổ chức chính trị - xã hội và những người có uy tín trong cộng đồng. Triển khai mạnh, có hiệu quả các hoạt động truyền thông, giáo dục phù hợp với từng nhóm đối tượng. Mở rộng và nâng cao chất lượng giáo dục về dân số, sức khỏe sinh sản trong và ngoài nhà trường. Kết hợp tốt truyền thông đại chúng với truyền thông trực tiếp thông qua mạng lưới cộng tác viên dân số.

Nâng cao chất lượng thu thập, xử lý thông tin số liệu về dân số, sức khỏe sinh sản trên cơ sở áp dụng công nghệ thông tin; cung cấp đầy đủ, chính xác, kịp thời thông tin, số liệu phục vụ sự chỉ đạo, điều hành, quản lý ở các cấp.

Huy động rộng rãi các ngành, tổ chức chính trị - xã hội, cộng đồng tham gia công tác dân số, chăm sóc sức khỏe sinh sản. Tăng cường hợp tác quốc tế, chủ động tham gia

các tổ chức, chương trình quốc tế; tích cực tranh thủ sự giúp đỡ về tài chính, kỹ thuật và kinh nghiệm của các nước, các tổ chức quốc tế.

5. Phát triển nguồn nhân lực y tế

Tăng cường các hoạt động đào tạo và thực hiện tốt các cơ chế chính sách trong thu hút, đãi ngộ, sử dụng cán bộ để đảm bảo về số lượng và chất lượng theo quy hoạch phát triển ngành, phục vụ nhu cầu chăm sóc sức khỏe người dân. Quản lý và sử dụng có hiệu quả nguồn nhân lực y tế, từng bước nâng cao chất lượng nguồn nhân lực đáp ứng kịp thời nhu cầu chăm sóc sức khỏe. Nâng cao năng lực quản lý cho cán bộ lãnh đạo các đơn vị.

Tổ chức cấp, quản lý chứng chỉ hành nghề, giấy phép hoạt động cho cán bộ y tế và các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh theo quy định của pháp luật.

Tiếp tục chú trọng đào tạo hệ đào tạo theo địa chỉ, đào tạo bác sỹ, dược sỹ hệ tập trung 4 năm và đào tạo liên tục với quy mô hợp lý để đáp ứng nhu cầu cho vùng sâu, vùng xa. Bảo đảm đủ chức danh cán bộ cho các cơ sở y tế, đặc biệt cho các khu vực miền núi, vùng sâu, vùng xa, vùng khó khăn, vùng biên giới.

Thực hiện tốt chính sách thu hút nguồn nhân lực y tế tỉnh An Giang giai đoạn 2020 – 2025 theo Quyết định số 73/2019/QĐ-UBND ngày 24/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang triển khai thực hiện Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

6. Xây dựng hệ thống thông tin y tế

Đầu tư phát triển công nghệ thông tin ngành y tế, từng bước xây dựng cơ sở dữ liệu và chuẩn hóa hệ thống thông tin y tế một cách đồng bộ, nâng cao chất lượng thông tin y tế (đầy đủ, chính xác, kịp thời, có độ tin cậy cao); tăng cường ứng dụng phần mềm trong quản lý, sử dụng số liệu thông tin y tế (tổng hợp, phân tích và xử lý số liệu). Tăng cường phổ biến thông tin với các hình thức đa dạng và phù hợp với người sử dụng, tăng cường sử dụng thông tin cho quản lý trực tiếp ở các đơn vị, từng tuyến.

Đẩy mạnh thực hiện phần mềm trong thống kê y tế điện tử, quản lý khám chữa bệnh, thanh toán BHYT; thực hiện Đề án “Ứng dụng khoa học và công nghệ vào công tác hội chẩn, tư vấn, khám, chữa bệnh từ xa (telehealth) tại các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh An Giang giai đoạn 2016 - 2020”. Thực hiện tốt thí điểm Bệnh án điện tử tại Bệnh viện đa khoa khu vực Châu Đốc.

7. Thuốc, vắc-xin và sinh phẩm y tế

Tiếp tục thực hiện các chương trình chuẩn hóa và quản lý chất lượng thuốc: GMP, GLP, GSP, GPP. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra chất lượng thuốc, mỹ phẩm lưu hành trên địa bàn, phát hiện và xử lý kịp thời thuốc, mỹ phẩm nhập lậu, thuốc giả, không rõ nguồn gốc...

Tăng cường quản lý chất lượng thuốc, vắc xin và sinh phẩm y tế; sử dụng thuốc an toàn, hợp lý, khuyến khích sử dụng thuốc sản xuất trong nước. Tăng cường công tác quản lý giá thuốc, chấn chỉnh công tác đấu thầu thuốc. Cải cách, kiện toàn mạng lưới sản xuất, lưu thông, phân phối và cung ứng thuốc. Quản lý chặt chẽ quy chế kê đơn, bán thuốc tại các quầy thuốc, bảo đảm sử dụng thuốc an toàn, hợp lý.

8. Trang thiết bị y tế và cơ sở hạ tầng y tế

Ngoài nguồn ngân sách Nhà nước đầu tư, tranh thủ các nguồn vốn ODA, vốn huy động khác đầu tư trang thiết bị, phát triển chuyên môn kỹ thuật cho các đơn vị trong ngành theo quy hoạch phát triển của ngành, phù hợp theo từng tuyến. Tổ chức đào tạo, tập huấn, nâng cao năng lực quản lý, sử dụng và bảo trì trang thiết bị cho các cơ sở y tế, đảm bảo các trang thiết bị đầu tư được đưa vào sử dụng phục vụ sức khỏe nhân dân có hiệu quả cao.

Từ nguồn ngân sách tỉnh và tranh thủ nguồn kinh phí hỗ trợ của Trung ương đẩy mạnh tiến độ xây dựng các công trình ngành Y tế. Xây dựng Bệnh viện Y học cổ truyền 100 giường. Đảm bảo thực hiện tốt, có hiệu quả việc đầu tư xây dựng, nâng cấp các bệnh viện đa khoa, chuyên khoa tuyến tỉnh, các Trung tâm Y tế huyện. Tiếp tục đầu tư xây dựng, nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị để hoàn thiện hệ thống y tế dự phòng tỉnh, huyện, các đơn vị y tế tuyến tỉnh: Đưa vào hoạt động Trụ sở 4 đơn vị y tế và khối Mở rộng Bệnh viện Tim Mạch An Giang (điểm cũ). Tiếp tục đầu tư xây dựng, nâng cấp, bổ sung trang thiết bị cho các phòng khám đa khoa khu vực, các trạm y tế xã.

9. Đổi mới cơ chế hoạt động, cơ chế tài chính ngành y tế (bao gồm cả BHYT)

Bảo đảm ngân sách Nhà nước cho y tế cho chi thường xuyên và đầu tư phát triển. Thực hiện quản lý sử dụng hiệu quả, tiết kiệm các nguồn lực, đảm bảo cân đối ngân sách chi hợp lý, cân đối cho hoạt động thường xuyên và đột xuất của ngành. Nâng cao năng lực quản lý điều hành về tài chính của cán bộ quản lý các đơn vị y tế. Tăng cường quản lý quỹ khám chữa bệnh BHYT tại các cơ sở điều trị. Duy trì và phát triển tốt các nguồn thu, đẩy mạnh thực hiện cơ chế tự chủ tài chính tại các đơn vị sự nghiệp y tế công lập. Thực hiện hiệu quả các nguồn đầu tư từ các dự án hợp tác quốc tế.

Tiếp tục triển khai tốt chính sách bảo hiểm y tế cho người nghèo, cận nghèo, trẻ em dưới 6 tuổi, người cao tuổi, đồng bào dân tộc thiểu số vùng kinh tế - xã hội khó khăn, người nhiễm HIV/AIDS.

Mở rộng quyền tự chủ về tài chính đối với các đơn vị sự nghiệp y tế công lập; thực hiện tính đúng, tính đủ chi phí dịch vụ, bảo đảm phù hợp với trình độ chuyên môn, chất lượng dịch vụ ở từng tuyến và khả năng chi trả của nhân dân; minh bạch giá dịch vụ y tế, phân định rõ phần chi từ ngân sách nhà nước và phần chi của người sử dụng dịch vụ y tế.

Dự toán Ngân sách Y tế năm 2020 (không tính kinh phí mua BHYT khám chữa bệnh người nghèo và trẻ em dưới 6 tuổi):

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Nội dung	Ước TH 2019	Dự toán 2020	Tăng, giảm so TH 2019	Tỷ lệ so với TH 2019 (%)
	TỔNG CỘNG (A+B)	2.662.349	2.603.158	-59.191	97,77
A	Ngân sách cấp	958.027	710.239	-247.788	74,14
I	Đầu tư phát triển (*)	344.393	281.229	-63.164	81,66
	<i>Trong đó ngân sách địa phương</i>	<i>197.083</i>	<i>223.325</i>	<i>26.242</i>	<i>113,32</i>

TT	Nội dung	Ước TH 2019	Dự toán 2020	Tăng, giảm so TH 2019	Tỷ lệ so với TH 2019 (%)
II	Kinh phí sự nghiệp - hành chính - khác	613.634	429.010	-184.624	69,91
	1. Sự nghiệp Y tế, dân số, gia đình	572.844	389.061	-183.783	67,92
	<i>1.1. Chi y tế dự phòng</i>	<i>248.956</i>	<i>227.794</i>	<i>-21.162</i>	<i>91,50</i>
	- Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	219.456	201.116	-18.340	91,64
	- Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	29.500	26.678	-2.822	90,43
	<i>1.2. Chi khám bệnh, chữa bệnh</i>	<i>269.100</i>	<i>102.529</i>	<i>-166.571</i>	<i>38,10</i>
	- Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	92.326	92.029	-297	99,68
	- Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	176.774	10.500	-166.274	5,94
	<i>1.3. Chi y tế khác</i>	<i>23.917</i>	<i>27.481</i>	<i>3.564</i>	<i>114,90</i>
	- Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	10.417	7.681	-2.736	73,74
	- Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	13.500	19.800	6.300	146,67
	<i>1.4. Chi dân số</i>	<i>30.871</i>	<i>31.257</i>	<i>386</i>	<i>101,25</i>
	- Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	20.969	20.227	-742	96,46
	- Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	9.902	11.030	1.128	111,39
	2. Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3.613	3.000	613	83,03
	3. Quản lý hành chính	9.159	8.904	-255	97,22
	- Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	8.858	8.662	-196	97,79
	- Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	301	242	-59	80,40
	4. Hoạt động kinh tế (Thù lao, nhuận bút công thông tin điện tử)	50	50	0	100
	5. Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số	27.968	27.995	27	100,10
	<i>Trong đó : - Ngân sách tỉnh</i>	<i>21.741</i>	<i>21.460</i>	<i>-281</i>	<i>98,71</i>
	<i>- Kinh phí TW</i>	<i>6.227</i>	<i>6.535</i>	<i>308</i>	<i>104,95</i>
B	Thu phí, lệ phí , thu khác	1.704.322	1.892.919	188.597	111,07
	- Dịch vụ khám, chữa bệnh (cả tiền thuốc)	1.555.436	1.727.056	171.620	111,03
	<i>Trong đó: + Tiền thuốc</i>	<i>657.905</i>	<i>719.312</i>	<i>61.407</i>	<i>109,33</i>
	<i>+ Dịch vụ khám, chữa bệnh</i>	<i>897.531</i>	<i>1.007.744</i>	<i>110.213</i>	<i>112,28</i>
	- Thu phí	2.300	2.043	-257	88,83
	- Thu khác	146.586	163.820	17.234	111,76

(*) Vốn đầu tư phát triển từ ngân sách nhà nước năm 2020 lĩnh vực Y tế - Dân số - VSATTP là 281.229 triệu đồng, trong đó Sở Y tế làm chủ đầu tư 02 dự án vốn phân bổ năm 2020 là 40.824 triệu đồng.

Tổng dự toán ngân sách y tế toàn ngành năm 2020: 2.603,158 tỷ đồng, so với ước thực hiện năm 2019 giảm 59,191 tỷ đồng (giảm 2,22 %), trong đó:

* **Từ Ngân sách cấp: 710,239** tỷ đồng chiếm tỷ lệ **27,28 %**, gồm:

- Đầu tư phát triển: 281,229 tỷ đồng (Trong đó Sở Y tế làm chủ đầu tư 02 dự án với tổng vốn bố trí năm 2020: 40,824 tỷ đồng).

- Quản lý hành chính: 8,904 tỷ đồng, giảm 2,78 % so với thực hiện năm 2019.

- Sự nghiệp: 389,061 tỷ đồng, giảm 32,08% so với thực hiện năm 2019.

- Hoạt động kinh tế: 50 triệu đồng

- Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số: 27,995 tỷ đồng, trong đó kinh phí TW đã phân bổ: 6.535 triệu đồng (tăng 308 triệu đồng so với năm 2019), ngân sách tỉnh cấp: 21.460 triệu đồng.

* **Từ các nguồn thu: 1.892,919** tỷ đồng (chiếm tỷ lệ **72,72%**), tăng 11,07% so với thực hiện năm 2019.

Dự toán chi cho hệ y tế dự phòng chiếm khoảng 58,55% tổng kinh phí sự nghiệp - hành chính - khác từ nguồn ngân sách cấp (năm 2019: 49,2%).

Kinh phí sự nghiệp khám chữa bệnh (từ nguồn ngân sách cấp) dự toán kinh phí năm 2020 là: 102,529 tỷ đồng, giảm 166,571 tỷ đồng (giảm 61,9%) so với năm 2019.

Kinh phí sự nghiệp dân số năm 2020 là: 31,257 tỷ đồng, so ước thực hiện năm 2019 tăng 386 triệu đồng (tăng 1,25%), do tăng lương cơ bản và tăng mức thù lao cho công tác viên.

Dự toán nguồn thu viện phí năm 2020 các bệnh viện đều có tăng so năm 2019, các bệnh viện có điều kiện khai thác nguồn thu cố gắng phát huy hơn nữa.

Hệ điều trị tuyến huyện định mức kinh phí cấp giường bệnh 75 triệu đồng/năm, hiện tại chưa đủ chi cho con người (chiếm tỷ trọng bình quân 85% đối với hệ điều trị ở tuyến huyện cho khoản chi cho con người). Các chế độ phụ cấp ngành y tế tăng cao, chế độ công tác phí, hội nghị, giá cả vật tư tiêu hao, nhiên liệu, điện nước, văn phòng phẩm...đều tăng, hiện tại ngân sách cấp không đủ chi con người, một số đơn vị nguồn thu thấp sẽ gặp khó khăn.

Hệ y tế dự phòng nguồn thu ít, ngân sách cần hỗ trợ đảm bảo kinh phí hoạt động.

10. Tăng cường năng lực, hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước ngành y tế

Nâng cao năng lực, hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về y tế ở các tuyến từ tỉnh đến xã, phường, thị trấn. Tăng cường đào tạo, đào tạo lại cho cán bộ quản lý. Đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, thực hiện tốt quy chế dân chủ, ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, điều hành. Phân cấp quản lý rõ giữa các tuyến, cơ chế phối hợp thực hiện giữa các đơn vị y tế trong tỉnh. Tăng cường thực hiện cơ chế tự chủ và tự chịu trách nhiệm của cán bộ lãnh đạo các đơn vị y tế. Thực hiện thanh tra, kiểm tra, giám sát thường xuyên và đột xuất các lĩnh vực của ngành. Thường xuyên theo dõi, giám sát, kiểm tra, đánh giá kết quả hoạt động và thực hiện kế hoạch. Xây dựng tổ chức cơ sở Đảng trong sạch vững mạnh trong các cơ sở y tế, bảo vệ chính trị nội bộ và xây dựng nội bộ đoàn kết nhất trí. Xây dựng phong trào thi đua, đặc biệt là xây dựng các đơn vị, cá nhân điển hình tiên tiến trong ngành.

11. Tăng cường xã hội hóa công tác y tế

Tham mưu tốt cho cấp ủy, chính quyền địa phương, phối hợp tốt với các ban, ngành, đoàn thể đẩy mạnh xã hội hóa trong hoạt động bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân. Đổi mới và nâng cao hiệu quả công tác truyền thông giáo dục sức khỏe, vận động mọi người chủ động tham gia bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe.

Tiếp tục đẩy mạnh thực hiện Kế hoạch phát triển xã hội hóa y tế. Khuyến khích đầu tư phát triển các cơ sở hành nghề y dược ngoài công lập, đặc biệt là các bệnh viện đa khoa, chuyên khoa, các Phòng khám đa khoa tư nhân. Tăng cường thực hiện hiệu quả Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập tại các cơ sở y tế công lập, chủ động huy động các nguồn vốn xã hội hóa trong lĩnh vực khám chữa bệnh theo đúng quy định trong việc đầu tư nâng cấp trang thiết bị, mở rộng các dịch vụ y tế đáp ứng nhu cầu khám chữa bệnh ngày càng cao của nhân dân. Tăng cường phối hợp hoạt động cơ sở công lập - ngoài công lập trong lĩnh vực y tế nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ và đáp ứng tốt hơn nhu cầu chăm sóc sức khỏe nhân dân.

Nơi nhận:

- Bộ Y tế (Vụ KH -TC);
- HĐND, UBND tỉnh;
- VPTU, Ban TGTU;
- Sở KH&ĐT;
- BGĐ Sở Y tế;
- Các đơn vị y tế trực thuộc;
- Các Phòng ban Sở Y tế;
- Lưu: VT, KHTC.

GIÁM ĐỐC

(dã ký)

Từ Quốc Tuấn

Phụ lục 1. Tình hình các bệnh truyền nhiễm năm 2019

(Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019)

TT	Tên bệnh	Năm 2018		Năm 2019		So sánh cùng kỳ 2018	
		Mắc	Chết	Mắc	Chết	Số mắc	Số chết
1	Tả	0	0	0	0	-	-
2	Thương hàn và phó thương hàn	37	0	38	0	Tăng 2,7%	-
3	Lỵ trực trùng	490	0	459	0	Giảm 6,3%	-
4	Lỵ amip	34	0	38	0	Tăng 11,8%	-
5	Sốt rét (trong tỉnh)	02	0	01	0	Giảm 01 ca	-
6	Tiêu chảy	5.264	0	4.881	0	Giảm 7,3%	-
7	Viêm não virus khác	07	01	08	0	Tăng 01 ca	Giảm 01 ca
8	Sốt xuất huyết Dengue	4.229	01	7.550	01	Tăng 78,5%	-
9	Viêm gan virus: A, B, C, D, E	459	0	489	0	Tăng 6,5%	-
10	Bệnh dại	0	0	0	0	-	-
11	Viêm màng não do não mô cầu	0	0	0	0	-	-
12	Thủy đậu - Zona	198	0	160	0	Giảm 19,2%	-
13	Bạch hầu	0	0	0	0	-	-
14	Ho gà	03	0	03	0	-	-
15	Uốn ván sơ sinh	0	0	0	0	-	-
16	Uốn ván khác	21	0	39	0	Tăng 85,7%	-
17	Liệt mềm cấp nghi bại liệt	07	0	18	0	Tăng 11 ca	-
18	Sởi – Sốt phát ban nghi sởi	53	0	56	0	Tăng 5,7%	-
19	Quai bị	198	0	209	0	Tăng 5,6%	-
20	Rubella	02	0	04	0	Tăng 02 ca	-
21	Cúm thường	6.864	01	4.387	0	Giảm 36,1%	-
22	Cúm A H5N1	0	0	0	0	-	-
23	Viêm giác mạc, kết mạc do Adeno virus	57	0	02	0	Giảm 55 ca	-
24	Dịch hạch	0	0	0	0	-	-
25	Bệnh than	0	0	0	0	-	-
26	Xoắn khuẩn vàng da	0	0	0	0	-	-
27	Tay chân miệng	2.785	01	3.095	0	Tăng 11,1%	-
28	Bệnh liên cầu lợn ở người	0	0	0	0	-	-

Dân số ước tính năm 2019: 1.908.601 người

Dân số ước tính năm 2020: 1.911.601 người

Phụ lục 2: Mục tiêu, chỉ tiêu Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số

	Mục tiêu – Chỉ tiêu	TH năm 2018	Chỉ tiêu 2019	Ước TH năm 2019	KH 2020
I	Dự án 1: Phòng, chống một số bệnh truyền nhiễm nguy hiểm và một số bệnh không lây nhiễm				
1	Phòng chống Lao				
	- T/lệ điều trị khỏi BN lao AFB (+) mới	93%	92%	93,1%	92%
	- T/lệ bệnh nhân điều trị khỏi lao các thể	93%	> 85%	93%	92%
	- Số BN Lao quản lý điều trị	7.183	7.485	6.746	6.765
	- Số BN lao AFB (+) mới đăng ký điều trị	2.742	3.000	2.912	2.759
	- Tổng số BN Lao các thể thu dung điều trị	4.541	4.500	4.515	4.500
	- Số huyện có chương trình chống Lao	11	11	11	11
	- Số xã phường có chương trình chống lao	156	156	156	156
	- Tỷ lệ % các huyện không thiếu thuốc, trang bị xét nghiệm và các cung ứng y tế khác	100%	100%	100%	100%
2	Phòng chống Phong				
	- Tỷ lệ lưu hành bệnh/10.000 dân	0,06	≤ 0,2	0,030	≤ 0,2
	- Số bệnh nhân Phong mới phát hiện	06	11	01	02
	- TL bệnh nhân Phong mới/100.000 dân	0,28	<1	0,052	≤ 1
	- Tỷ lệ tàn phế độ II ở BN Phong mới	33,3%	< 15%	0	≤ 15
	- Số bệnh nhân đa hóa trị liệu	12	07	07	02
	- Số bệnh nhân chăm sóc tàn tật	17	40	18	11
	- Số bệnh nhân phục hồi chức năng	08	10	10	06
3	Phòng chống Sốt rét				
	- Tỷ lệ mắc Sốt rét/ 1.000 dân	0,001	≤ 0,02	0,0005	≤ 0,01
	- Số chết do Sốt rét	0	0	0	0
	- Dịch Sốt rét	0	0	0	0
	- Dân số được bảo vệ bằng tấm màn	0	0	0	0
	- Số lame máu XN tìm KST SR	12.045	10.000	10.174	6.000
4	Phòng chống Sốt xuất huyết				
	- Tỷ lệ mắc SXH/100.000 dân	195,41	142,61	395,58	139,61
	- Tỷ lệ chết/mắc SXH (%)	0,024	≤ 0,08	0,013	< 0,08
5	Bảo vệ sức khỏe tâm thần cộng đồng				
	- Số xã cũ duy trì hoạt động CSSKTT tại cộng đồng	132	132	132	156
	- Số xã mới triển khai hoạt động chăm sóc SKTT	0	24	24	0
	- Tỷ lệ điều trị ổn định	72,59%	>71%	76,3%	>71%
	- Tỷ lệ gây rối	11,8%	<15%	11,8%	>11%
	- Tỷ lệ nguy hại	5,3%	<12%	5,3%	>5%

	Mục tiêu – Chỉ tiêu	TH năm 2018	Chỉ tiêu 2019	Ước TH năm 2019	KH 2020
	- Tỷ lệ mãn tính, tàn phế	6,6%	<7%	6,6%	>6%
6	Phòng chống bệnh Tăng huyết áp				
	- Số xã mới triển khai khám sàng lọc và quản lý bệnh nhân tăng huyết áp	06 xã	32 xã	55 xã	77 xã
	- Tổng số người được khám sàng lọc	14.941	44.000	52.665	30.000
	- Số bệnh nhân được quản lý	21.030	14.700	22.011	37.218
	- Số bệnh nhân khám và điều trị	8.942	7.350	15.276	26.052
7	Phòng chống bệnh Đái tháo đường				
	- Tỷ lệ cán bộ chuyên trách ở huyện được tập huấn về khám sàng lọc và quản lý bệnh nhân cũng như người có nguy cơ đái tháo đường	100%	100%	100%	100%
	- Số người được khám sàng lọc	13.294	15.000	50.482	30.000
	- Số BN được quản lý	5.366	6.787	7.591	9.161
	- Số BN được tư vấn	4.632	5.430	5.804	7.328
	- Tỷ lệ xã triển khai có tổ tư vấn	100%	100%	100%	100%
8	Phòng chống bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính và hen phế quản				
	- Tổ chức tập huấn cho cán bộ y tế tuyến cơ sở phụ trách hoạt động phòng chống BPTNMT&HPQ	02	01	02	02
	- Tổ chức khám sàng lọc phát hiện bệnh BPTNMT&HPQ	0	1.000	Chưa triển khai	Chưa triển khai
II	Dự án 2: Tiêm chủng mở rộng				
	- Số trường hợp vi rút hoang dại	0	0	0	0
	- TL huyện đạt tiêu chuẩn loại trừ UVSS	100%	100%	100%	100%
	- Tỷ lệ tiêm chủng đầy đủ 8 loại vaccin cho trẻ em dưới 01 tuổi	93,1%	≥ 95%	95%	≥ 95%
	- Tỷ lệ tiêm ngừa uốn ván VAT 2+ cho phụ nữ có thai	86,7%	≥ 85%	85%	≥ 85%
	- Tỷ lệ tiêm nhắc lại vaccin Sởi mũi 2 cho trẻ 18 th	91,4%	≥ 90%	90%	≥ 90%
	- Tỷ lệ tiêm nhắc lại DPT mũi 4 cho trẻ 18 tháng	94,2%	≥ 85%	90%	≥ 80%
III	Dự án 3: Dân số và phát triển				
1	Dân số - Kế hoạch hóa gia đình				
	- Mức giảm tỷ lệ sinh	0,05‰	0,05‰	0,05‰	0,05‰
	- Tỷ số giới tính khi sinh (số trẻ trai/100 trẻ gái)	108,3	≤110	108,40	108,50
	- Tỷ lệ sàng lọc trước sinh	40,04%	50%	50%	32,56%
	- Tỷ lệ sàng lọc sơ sinh	36,01%	30%	51%	74,43%
	- Số người mới thực hiện biện pháp tránh thai hiện đại trong năm	194.336	177.400	193.292	177.400
	+ Đặt vòng	23.667	18.000	23.756	18.000
	+ Đính sản	441	200	386	200

	Mục tiêu – Chỉ tiêu	TH năm 2018	Chỉ tiêu 2019	Ước TH năm 2019	KH 2020
	+ Thuốc tiêm tránh thai	13.537	12.000	13.152	12.000
	+ Thuốc cấy tránh thai	275	200	200	200
	+ Thuốc viên tránh thai	116.903	110.500	115.814	111.000
	+ Bao cao su tránh thai	39.513	36.500	39.984	37.000
2	Chăm sóc sức khỏe sinh sản				
	- TL trẻ sơ sinh có cân nặng < 2.500 gr	4,94%	≤ 6%	4,68%	≤ 6%
	- TL Phụ nữ đẻ khám 3 lần trong 3 thai kỳ	91,4%	≥ 92%	98%	≥ 95%
	- TL PN đẻ được nhân viên y tế đã qua đào tạo đỡ	99,96%	≥ 99,5%	99,9%	≥ 99%
	- TL bà mẹ và trẻ sơ sinh được chăm sóc sau sinh trong tuần đầu	80%	≥ 85%	95%	≥ 98%
	- TL bà mẹ và trẻ sơ sinh được chăm sóc sau sinh trong 42 ngày đầu	45,4 %	≥ 98%	97,5%	≥ 96%
	- Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 1 tuổi /1.000 trẻ sinh sống)	6‰	≤ 6‰	6‰	≤ 6‰
3	Chăm sóc sức khỏe người cao tuổi				
	- Tỷ lệ người cao tuổi được chăm sóc dự phòng toàn diện, được khám sức khỏe định kỳ, được điều trị kịp thời các bệnh lý tại cơ sở y tế	Chưa triển khai	50%	10%	10%
4	Cải thiện tình trạng dinh dưỡng trẻ em				
	- TL SDD trẻ em < 5 tuổi (cân nặng/ tuổi)	12,1	≤ 11,7%	Đang điều tra	11,4%
	- TL SDD trẻ em (chiều cao/tuổi)	22,8	≤ 22,8%	Đang điều tra	22,2%
IV	Dự án 4: An toàn thực phẩm				
	- Số vụ ngộ độc thực phẩm ≥ 30 người	0	01	0	01
	- Tỷ lệ ca NĐTP/100.000 dân trong các vụ ngộ độc thực phẩm được báo cáo	1,29	<6	0,2	<6
	- Tỷ lệ cơ sở SX, chế biến thực phẩm đạt tiêu chuẩn VSATTP	81,4%	≥ 75%	88,1%	≥ 75%
	- Tỷ lệ cơ sở kinh doanh thực phẩm đạt tiêu chuẩn VSATTP	83,5%	≥ 80%	90,8%	≥ 80%
	- Tỷ lệ cơ sở cung cấp dịch vụ ăn uống đạt tiêu chuẩn VSATTP	80,2%	≥ 80%	88,3%	≥ 80%
V	Dự án 5: Phòng, chống HIV/AIDS				
	- Tỷ lệ đội ngũ cán bộ phòng, chống AIDS từ tuyến tỉnh đến huyện/thị/thành phố, xã phường; đảm bảo mỗi cán bộ được tập huấn về lĩnh vực chuyên môn có liên quan ít nhất 1 lần trong năm.	100%	100%	100%	100%
	- Số người điều trị Methadone (người)	435	600	415	450
	- Số mẫu giám sát dịch tễ học HIV	56.946	50.000	44973	40.000
	- Tỷ lệ hiện nhiễm HIV trong cộng đồng dân cư	0,266%	< 0,3%	0,3	< 0,3%

	Mục tiêu – Chỉ tiêu	TH năm 2018	Chỉ tiêu 2019	Ước TH năm 2019	KH 2020
	- Số bệnh nhân điều trị ARV (người)	4.603	4.800	4795	4900
	<i>Trong đó số trẻ em điều trị ARV (người)</i>	<i>243</i>	<i>235</i>	<i>224</i>	<i>220</i>
	- Tỷ lệ phụ nữ mang thai được xét nghiệm HIV	94,85%	100%	98%	100%
	- Tỷ lệ người lớn nhiễm HIV đủ tiêu chuẩn điều trị bằng thuốc ARV được tiếp cận với dịch vụ điều trị bằng thuốc ARV	100%	100%	100%	100%
	- Tỷ lệ trẻ nhiễm HIV đủ tiêu chuẩn điều trị bằng thuốc ARV được tiếp cận với dịch vụ điều trị bằng thuốc ARV	100%	100%	100%	100%
	- Tỷ lệ cán bộ phơi nhiễm HIV do tai nạn rủi ro nghề nghiệp được tiếp cận điều trị dự phòng bằng thuốc ARV	100%	100%	100%	100%
	- Tỷ lệ phụ nữ mang thai nhiễm HIV và con của họ (số quản lý được) được điều trị dự phòng lây từ mẹ sang con bằng thuốc ARV	88%	90%	100%	100%
	- Tỷ lệ đơn vị máu được sàng lọc	100%	100%	100%	100%
VI	Dự án 6: Bảo đảm máu an toàn và phòng chống một số bệnh lý huyết học				
	- Số đơn vị máu hiến tình nguyện	15.046	13.000	15.817	13.000
	- Tỷ lệ bệnh nhân mắc bệnh Hemophilia người lớn được chẩn đoán và quản lý	Chưa triển khai	50%	-	-
VII	Dự án 7: Dự án Quân dân y kết hợp				
	- Tỷ lệ các huyện thị thành có thực hiện phối hợp quân dân y trong CSSK	100%	100%	100%	100%
	- Tỷ lệ các đơn vị dự bị động viên, đội cơ động sẵn sàng cơ động	80%	80%	80%	80%
	- Thành viên Ban QDY được tập huấn chuyên môn	85%	85%	85%	85%

Phụ lục 3: Hoạt động khám chữa bệnh

Chỉ tiêu	TH 2014	TH 2015	TH 2016	TH 2017	TH 2018	Ước TH 2019
- Tổng số lần khám chung	9.863.494	10.668.532	11.087.513	11.106.859	10.218.179	10.970.580
- B/quân số lần khám /người dân/năm	4,58	4,94	5,13	5,14	4,7	5,7
<i>Trong đó: + Khám tại tuyến tỉnh</i>	<i>0,64</i>	<i>0,85</i>	<i>0,81</i>	<i>0,81</i>	<i>0,72</i>	<i>0,98</i>
+ Khám tại tuyến huyện	1,22	1,3	1,38	1,52	1,52	1,61
+ Khám tại tuyến xã, PKKV	2,72	2,79	2,94	2,80	2,48	3,16
- Tổng số lần khám bệnh	10.125.724	8.975.369	9.201.204	9.207.561	8.537.812	9.172.092
- B/quân số lần KB/ người dân /năm	4,7	4,16	4,26	4,26	3,9	4,8
<i>Trong đó: + Khám tại tuyến tỉnh</i>	<i>0,56</i>	<i>0,66</i>	<i>0,62</i>	<i>0,65</i>	<i>0,69</i>	<i>0,91</i>
+ Khám tại tuyến huyện	1,72	1,31	1,29	1,34	1,4	1,25
+ Khám tại tuyến xã, PKKV	2,42	2,19	2,35	2,26	1,85	2,64
- Số lượt người điều trị nội trú (không tính TYT xã)	273.405	281.589	309.043	337.812	353.201	307.039
<i>Trong đó y tế tư nhân:</i>	<i>28.315</i>	<i>29.872</i>	<i>32.462</i>	<i>35.974</i>	<i>36.535</i>	<i>33.774</i>
- Tỷ lệ khỏi bệnh ra viện	81%	82,2%	82,2%	82,2%	82%	82%
- Tỷ lệ tử vong chung tại BV	0,28%	0,27%	0,27%	0,27%	0,22%	0,22%
- Số lần khám YHCT (tại cơ sở y tế công lập)	2.160.073	1.818.191	1.902.353	1.714.542	1.338.788	1.786.789

* Tuyến huyện tính cả bệnh viện tư nhân

Phụ lục 4. Tình hình thực hiện các chỉ tiêu BSK BMTE

Chỉ tiêu	2013	2014	2015	2016	2017	2018	Ước 2019	KH 2020
- Tỷ suất chết trẻ em < 01 tuổi/1.000 trẻ đẻ sống	8,9 ‰	7‰	6‰	6‰	6‰	6‰	6‰	≤ 6‰
- Tỷ suất chết trẻ em dưới 5 tuổi/1.000 trẻ đẻ sống	15 ‰	14‰	12‰	11,6‰	11,2‰	11‰	11‰	≤ 11‰
- Tỷ lệ trẻ sơ sinh nhẹ cân dưới 2.500 g	5,1%	3,53%	4,38%	4,55%	4,69%	4,94%	4,68%	< 6%
- TL SDD TE< 5 tuổi thể nhẹ cân (cân nặng/tuổi)	14,3%	13,1%	12,8%	12,6%	12,3%	12,1%	11,7%	11,7%
- TL SDD TE< 5 tuổi thể thấp còi (chiều cao/tuổi)	24,9%	24%	23,9%	23,4%	23,2%	22,8%	22,5%	22,8%
- Tỷ số tử vong mẹ/100.000 trẻ đẻ sống	28,82	24,90	16,53	23,08	18,20	33,64	30	< 30
- Tỷ lệ PN đẻ được khám thai ≥ 3 lần/3 thai kỳ	85,36%	87,23%	80,28%	90%	78,93%	91,4%	98%	≥ 92%
- TL PN đẻ được CBYT có chuyên môn đỡ	99,96%	99,97%	99,94%	99,98%	99,97%	99,96%	99,9%	≥ 99,5%

